

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG



GIÁO TRÌNH
DÂN SỐ HỌC CƠ BẢN
Tài liệu đào tạo sơ cấp Dân số y tế

Hà Nội - Năm 2011

LỜI NÓI ĐẦU

Dân số học là môn khoa học về dân số. Nghiên cứu dân số học giúp cho người học nắm được hệ thống kiến thức cơ bản về dân số, những quá trình dân số học, những lý thuyết về dân số và những lĩnh vực ứng dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu.

Căn cứ vào chương trình khung đã được Bộ Giáo dục phê duyệt. Với mục đích đáp ứng nhu cầu học tập những kiến thức cơ bản về Dân số học của học sinh hệ chính quy Trung cấp Dân số y tế; Cuốn sách này bao gồm những nội dung sau:

- Nhập môn dân số
- Quy mô cơ cấu dân số, phân bố dân cư
- Mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng
- Mức chết và các yếu tố ảnh hưởng
- Chất lượng dân số và các yếu tố ảnh hưởng
- Tình hình biến động dân số địa phương
- Xây dựng tháp dân số của địa phương qua số liệu điều tra dân số

Giáo trình hoàn thành được sự giúp đỡ rất nhiều của chuyên gia . Đây là lần đầu tiên biên soạn giáo trình, tuy đã có nhiều cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi sự thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Bài 1 NHẬP MÔN DÂN SỐ	3
1. Các khái niệm về Dân số và Dân số học.....	3
2. Ý nghĩa thực tiễn của môn học	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Dân số học	4
4. Phương pháp nghiên cứu dân số học.....	5
5. Tình hình dân số thế giới và Việt Nam	6
Bài 2 QUY MÔ, CƠ CẤU VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ	12
1. Quy mô và phân bố dân số.....	12
2. Cơ cấu dân số	16
Bài 3 MỨC SINH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG.....	25
1. Khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức sinh:	25
2. Các đặc trưng chủ yếu của quá trình sinh:	28
3. Xu hướng biến động mức sinh	30
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh	31
Bài 4 MỨC CHẾT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG.....	35
1. Khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức chết.....	35
2. Xu hướng biến động mức chết và các yếu tố ảnh hưởng.....	37
Bài 5 CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG.....	40
1. Khái niệm về chất lượng dân số.....	40
2. Những chỉ tiêu đo lường chất lượng dân số	43

Bài 1

NHẬP MÔN DÂN SỐ

MỤC TIÊU:

1. Nêu được khái niệm, mục đích đối tượng, phạm vi và phương pháp của môn dân số và phát triển
2. Trình bày được những nét khái quát của tình hình dân số thế giới và dân số Việt Nam

NỘI DUNG

1. Các khái niệm về Dân số và Dân số học

Dân số là dân cư được xem xét, nghiên cứu ở góc độ: *qui mô và cơ cấu*. Nội hàm của khái niệm *Dân cư* không chỉ bao gồm số người, cơ cấu theo độ tuổi và giới tính mà nó còn bao gồm cả các vấn đề kinh tế, văn hoá, sức khoẻ, ngôn ngữ... tức là nó rộng hơn rất nhiều so với nội hàm của khái niệm *Dân số*.

Dân số học được hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ nghiên cứu quy mô, cơ cấu và biến động dân số. Dân số đang là đối tượng quản lý của Nhà nước.

2. Ý nghĩa thực tiễn của môn học

Bất kỳ một hình thái kinh tế xã hội nào, muốn tồn tại và phát triển đều phải duy trì hai dòng sản xuất: *Sản xuất ra của cải vật chất xã hội* (tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) và *sản xuất ra chính bản thân con người*. Hai dòng sản xuất này luôn tồn tại đồng thời và có mối liên hệ, tác động lẫn nhau. Vì vậy, nghiên cứu tái sản xuất dân số là nghiên cứu một lĩnh vực liên quan trực tiếp và quyết định đến sự tồn tại và phát triển xã hội.

Trong mối liên hệ với nền sản xuất xã hội, con người vừa là chủ thể quyết định sự tồn tại và phát triển của nó, vừa là khách thể, là lực lượng tiêu dùng những của cải do mình tạo ra. Vì vậy, các kế hoạch sản xuất, dịch vụ không thể thiếu được các căn cứ về qui mô, cơ cấu dân số. Việc nghiên cứu thị trường bắt đầu bằng việc mô tả khái quát tình hình dân số mà nó phục vụ.

Qui mô, cơ cấu, sự gia tăng dân số thường là kết tinh của các yếu tố kinh tế - xã hội, phản ánh các điều kiện xã hội. Vì vậy, xuất phát từ các đặc trưng của dân số, từ các yếu tố dân số, có thể tìm hiểu, phát hiện dự báo các vấn đề kinh tế - xã

hội khác. Chẳng hạn, nghiên cứu luồng di dân giữa nông thôn và thành thị cho phép đánh giá tình hình phát triển kinh tế của đất nước, "sự bùng nổ trẻ em" hôm nay sẽ giúp ta dự báo sự bùng nổ nhu cầu việc làm trong khoảng 15 - 20 năm sau.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Dân số học

Các quá trình dân số vận động liên tục, không ngừng đổi mới về lượng và chất, thế hệ sau kế tiếp thế hệ trước ở mức độ phát triển cao hơn. Tập hợp những thay đổi dân số như vậy gọi là quá trình tái sản xuất dân số. Xét về lượng, nếu dân số của kỳ sau lớn hơn dân số của kỳ trước thì ta có kiểu tái sản xuất dân số mở rộng, nếu dân số kỳ sau nhỏ hơn dân số kỳ trước là tái sản xuất dân số thu hẹp. Tuy nhiên, dân số học cũng hết sức chú ý đến nghiên cứu về chất lượng dân số như biến động về cơ cấu dân số, biến động về thể lực, về trí lực và sự vận động về quá trình sinh và chết cũng gắn liền với chất lượng dân số.

Tái sản xuất dân số theo nghĩa hẹp là quá trình thay thế không ngừng các thế hệ dân số kế tiếp nhau thông qua các sự kiện sinh và chết. Theo quan điểm này, tái sản xuất dân số theo nghĩa hẹp chính là đối tượng nghiên cứu của Dân số học. Tuy nhiên, sự biến động thuần túy mang tính tự nhiên chỉ có được trên quy mô toàn thế giới (hoặc quy mô từng quốc gia nếu coi dân số của mỗi nước là một dân số đóng). Ở các vùng lãnh thổ nhỏ hơn thường xảy ra tình trạng di cư, sự dịch chuyển dân cư từ vùng lãnh thổ này đến vùng lãnh thổ khác. Theo nghĩa hẹp, sự di chuyển này không làm thay đổi số lượng cơ cấu dân số của cả nước nhưng thực tế nó làm thay đổi cấu trúc dân số của các vùng, thay đổi điều kiện sống của những người dân di cư cũng như những người dân không di cư. Thậm chí, nó làm thay đổi tập quán dân cư ở những vùng có người đi và vùng có người đến... Vì vậy, nó sẽ làm thay đổi hành vi dân số của dân cư các vùng. Như vậy, xét theo nghĩa rộng, di cư cũng là một yếu tố làm thay đổi quá trình dân số. Trên cơ sở này, khái niệm tái sản xuất dân số theo nghĩa rộng được hình thành.

Tái sản xuất dân số theo nghĩa rộng là quá trình thay thế không ngừng các thế hệ dân số kế tiếp nhau thông qua các sự kiện sinh, chết và di cư. Quan điểm này cho rằng tái sản xuất dân số theo nghĩa rộng mới chính là đối tượng của Dân số học.

4. Phương pháp nghiên cứu dân số học

Con người, ngoài những yếu tố tự nhiên, sinh học còn tồn tại trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định và chịu sự tác động của chính những điều kiện kinh tế - xã hội xung quanh. Cao hơn nữa, con người còn là tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, mọi hành vi dân số của con người đều chịu sự tác động, chi phối của các điều kiện xung quanh. Do đó, khi nghiên cứu bất kỳ một hiện tượng hoặc một quá trình dân số nào cũng cần đặt nó trong những điều kiện lịch sử cụ thể. ***Cần phải nghiên cứu nó bằng quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển... của phép duy vật biện chứng.***

Để nghiên cứu các vấn đề dân số, người ta không thể nghiên cứu một cá thể, mà phải nghiên cứu một tổng thể dân cư với một qui mô đủ lớn, đến mức đủ gạt bỏ các nhân tố ngẫu nhiên, tìm ra được các qui luật hoặc tính qui luật của quá trình dân số. Vì vậy, ***các phương pháp thống kê*** được sử dụng rất rộng rãi trong dân số học, từ việc thu thập số liệu, xử lý thông tin đến việc trình bày, phân tích các số liệu về dân số. Các nhà dân số học cho rằng thống kê là công cụ không thể thiếu được trong quá trình nghiên cứu dân số.

Ngoài ra, ***toán học*** cũng được sử dụng nhiều trong dân số học để mô hình hoá các quá trình dân số, để biểu diễn quá trình tăng trưởng dân số, hoặc các mối liên hệ giữa các biến dân số với các biến khác bằng các hàm số toán học. Còn để nghiên cứu "***con người xã hội***" thì lại phải sử dụng các phương pháp điều tra, thu thập, xử lý thông tin của ***Xã hội học***.

Trong dân số học, thời gian và độ tuổi có mối quan hệ đặc biệt, mà không môn khoa học nào có được. Từ mối quan hệ này, người ta xây dựng lược đồ Lexis, xây dựng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của dân số học. ***Phép phân tích ngang và phân tích dọc, phương pháp thế hệ hiện thực và thế hệ giả định, thế hệ và đoàn hệ...*** là các phương pháp đặc trưng để nghiên cứu các quá trình dân số khác nhau.

Bất kỳ một hình thái kinh tế xã hội nào, muốn tồn tại và phát triển đều phải duy trì hai dòng sản xuất: ***Sản xuất ra của cải vật chất xã hội*** (tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) và ***sản xuất ra chính bản thân con người***. Hai dòng sản xuất này luôn tồn tại đồng thời và có mối liên hệ, tác động lẫn nhau. Vì vậy, nghiên cứu tái

sản xuất dân số là nghiên cứu một lĩnh vực liên quan trực tiếp và quyết định đến sự tồn tại và phát triển xã hội.

Trong mối liên hệ với nền sản xuất xã hội, con người vừa là chủ thể quyết định sự tồn tại và phát triển của nó, vừa là khách thể, là lực lượng tiêu dùng những của cải do mình tạo ra. Vì vậy, các kế hoạch sản xuất, dịch vụ không thể thiếu được các căn cứ về qui mô, cơ cấu dân số. Việc nghiên cứu thị trường bắt đầu bằng việc mô tả khái quát tình hình dân số mà nó phục vụ.

Qui mô, cơ cấu, sự gia tăng dân số thường là kết tinh của các yếu tố kinh tế - xã hội, phản ánh các điều kiện xã hội. Vì vậy, xuất phát từ các đặc trưng của dân số, từ các yếu tố dân số, có thể tìm hiểu, phát hiện dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Chẳng hạn, nghiên cứu luồng di dân giữa nông thôn và thành thị cho phép đánh giá tình hình phát triển kinh tế của đất nước, "sự bùng nổ trẻ em" hôm nay sẽ giúp ta dự báo sự bùng nổ nhu cầu việc làm trong khoảng 15 - 20 năm sau...

Nếu xét riêng trong từng lĩnh vực dân số, các thông tin chính xác về dân số cho phép thấy được bức tranh toàn cảnh về dân số.

Đó chính là một nền tảng vật chất quan trọng của xã hội, mà dựa vào đó người ta có thể thực hiện việc quản lý có hiệu quả sự phát triển dân số của đất nước cũng như từng khu vực. Đó cũng chính là cơ sở để hoạch định chính sách dân số quốc gia một cách hợp lý.

Có thể thấy rằng, dân số học cho phép hiểu biết một trong những cơ sở vật chất của xã hội, qua đó hiểu biết đời sống xã hội và góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

5. Tình hình dân số thế giới và Việt Nam

5. 1. Tình hình dân số thế giới

Qui mô dân số

Nếu đầu công nguyên dân số thế giới chưa đầy 1/3 tỷ người thì đến năm 2000 dân số thế giới đã đạt 6,198 tỷ người, năm 2009 dân số thế giới đã đạt 6,810 tỷ người

Quá trình phát triển dân số thế giới biểu hiện ở bảng sau:

Bảng 1.1. Số lượng dân số thế giới qua các năm

Năm	Dân số (triệu)	Diễn giải
Đầu CN*	300	Sau hàng triệu năm số dân mới đạt tỷ người đầu tiên
1700	600	
1800	900	
1820	1000	
1900	1600	
1930	2000	Sau 110 năm đạt tỷ thứ hai
1955	2325	
1960	3037	Sau 30 năm đạt tỷ thứ ba
1975	4067	Sau 25 năm đạt tỷ thứ tư
1987	5000	Sau 12 năm đạt tỷ thứ năm
2000	6198	
2008**	6705	
2009**	6810	

Nguồn: Dân số thế giới. Nhà xuất bản Thống kê Tài chính, Moskva, 1988, và

** Đầu CN: Population Reference Bureau estimates (Theo www.Prb.org)*

*** 2008, 2009 World Population Data Sheet 2008, 2009 of Population Reference Bureau of United States.*

Nhìn vào bảng trên ta thấy: Để đạt tỷ người thứ nhất phải mất hàng triệu năm. Nhưng để đạt tiếp các tỷ người sau đó thời gian giảm dần. Đặc biệt năm 1900 trở lại đây, qui mô dân số tăng lên rất nhanh. Chỉ sau 90 năm (1900 đến 1990) dân số tăng từ 1,6 tỷ lên 5,3 tỷ người; tăng thêm 3,7 tỷ, bình quân mỗi năm tăng thêm 40 triệu người. Từ 1960 - 1990 tăng 2,3 tỷ, bình quân mỗi năm tăng 76 triệu. Theo dự báo của Liên hiệp quốc, đến năm 2000 dân số thế giới vào khoảng 6,2 tỷ người, mỗi năm tăng thêm gần 100 triệu người. Và thực tế đến năm 2000 thế giới đã có 6.198 triệu người, năm 2009 thế giới đã có 6,810 tỷ người, tăng hơn so với 2008 là 105 triệu người. Dự báo giữa năm 2011 dân số thế giới sẽ đạt 7 tỷ người.

Tốc độ tăng dân số

Nếu như trước đây trong xã hội nguyên thủy, hàng trăm năm dân số không tăng hoặc chỉ tăng một vài phần trăm thì từ thế kỷ 17 đến nay tốc độ tăng ngày càng cao, mặc dù từ cuối thế kỷ XX đến nay có giảm đi.

Bảng 1.2: Tốc độ tăng dân số thế giới (%)

Thời kỳ Khu vực	1750- 1800	1985- 1990	1990- 1995	1975- 1980	1985- 1990	2002	2009*
Toàn thế giới	0.4	0.5	0.8	1.9	1.7	1.36	1,2
<i>Trong đó:</i>							
- Châu Phi	0.1	0.4	1.0	2.7	3.0	2.4	2,4
- Châu Á (không kể LX)	0.5	0.3	0.8	2.0	1.8	1.3	1,2
- Mỹ la tinh	0.8	1.3	1.6	2.7	2.2	1.7	1,4
- Bắc Mỹ		2.3	1.4	1.0	0.8	0.6	0,6
- Châu Âu (không kể LX)	0.4	0.7	0.6	0.6	0.2	-0.1	0
Liên xô (cũ)	0.6	1.1	0.6	1.0	0.8	-0.5	

Nguồn xác định từ cuốn Dân số thế giới, Nxb Tài chính thống kê Mackba, 1988 và các biểu đồ dân số thế giới của LHQ.

**2009: World Population Data Sheet 2009 of Population Reference Bureau of United States.*

Nhìn vào bảng trên ta thấy mức độ gia tăng dân số cao nhất là ở Châu Phi. Cuối thế kỷ XX, trên toàn thế giới, tốc độ tăng dân số có giảm, nhưng ở Châu Phi vẫn tiếp tục tăng. Châu Âu là nơi có tốc độ thấp nhất. Do tốc độ tăng dân số giữa các châu lục, giữa các nước khác nhau nên cán cân dân số cũng thay đổi khác nhau. Nếu năm 1990 các nước đang phát triển chiếm 2/3 dân số thế giới, thì đến năm 1980 đã lên tới gần 3/4 và đến năm 2009 chiếm 82% (hơn 4/5) dân số thế giới..

Phân bố dân cư thế giới

Có thể nói dân cư thế giới hầu hết tập trung ở hai châu Á và Phi. Quy mô và tỷ lệ của nó ngày càng tăng. Có thể nhìn thấy điều đó ở bảng sau:

Bảng 1.3: Phân bố dân cư ở các châu lục

Các châu lục	Tỷ lệ so với dân số thế giới (%)			
	1800	1900	2000	2050
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0
Châu Phi	10,9	8,1	13,4	21,7
Nam Mỹ	0,7	5,0	5,2	4,8
Châu Á	64,9	57,4	60,3	57,3
Châu Âu	20,8	24,7	11,9	27,2
Châu Đại dương	0,2	0,4	0,5	0,5
Mỹ La tin và vùng Caribe	2,5	4,5	8,5	8,4

***Nguồn:** United Nations Population Division, Briefing Packet, 1998 Revision of World Population Prospects; and World Population Prospects, The 2006 Revision. (Theo www.Prb.org)*

Bảng 1.4: Phân bố dân cư ở các châu lục năm 2009

Vùng	Dân số (triệu người)	Tỷ lệ % so với dân số thế giới
Thế giới	6810	100,0
Châu Phi	999	14,7
Châu Mỹ	920	13,5
Châu Á	4.117	60,5
Châu Âu	738	10,8
Châu Đại Dương	36	0,5

Nguồn: World Population Data Sheet 2009 of Population Reference Bureau of United States.

Đến năm 2009 dân số thế giới vẫn tập trung chủ yếu ở châu Á và châu Phi (châu Á chiếm 60,5 % và châu Phi chiếm 14,7 %)

Do qui mô, tốc độ và việc phân bố dân cư thế giới như vậy nên người nghèo ngày càng nhiều, tỷ lệ số người này so với tổng dân số thế giới ngày càng tăng và dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực.

5.2. Tình hình dân số Việt Nam

Thời Hùng Vương dựng nước, dân số Việt Nam mới chỉ có khoảng 1 triệu người. Đến đầu công nguyên chưa đầy 2 triệu người và hiện nay đã là 85.789.573 người (Tổng điều tra 1/4/2009) đứng hàng thứ 13 trên thế giới về qui mô dân số. Đặc biệt trong vòng nửa thế kỷ, từ 1945 đến 1995 dân số đã tăng từ 23 triệu lên 74 triệu (tăng hơn 3,2 lần).

Bảng 1.5: Quy mô và tốc độ gia tăng dân số Việt Nam từ 1945 đến 2009

Năm	Dân số (triệu người)	Tốc độ tăng dân số (%)
1945	23	0.6
1955	25	3.4
1965	35	3.2
1975	47,6	3.2
1985	60	2.5
1990	66,7	2.2
1999	76,3	2.0
2009*	85, 789	1,23

Nguồn: Số liệu thông kê hàng năm của **RIVCTK**

*Kết quả TĐT dân số 2009: TCTK

Dân số nước ta đông, nhưng phân bố không đồng đều giữa các vùng trong nước. Đồng bằng mật độ dân số quá cao, số người tăng thêm hàng năm khá lớn, nhưng khả năng mở rộng sản xuất lại có hạn. Trong khi đó miền núi đất đai khá rộng, có ưu thế phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, nghề rừng, nhưng mật độ dân cư lại thưa thớt, thiếu lao động. Chẳng hạn, đến năm 1989 Tây Nguyên chiếm 17% diện tích nhưng chỉ chiếm 2,8% dân số, trong khi đó đồng bằng Sông Hồng chỉ chiếm có 5,2% diện tích nhưng chiếm 21,1% dân số.

Bên cạnh đó, một số tỉnh ở Vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ có quy mô dân số không tăng thậm chí giảm chút ít sau 10 năm, do số dân tăng tự

nhiên không thể bù đắp được số người chuyên đi làm ăn, sinh sống ở các tỉnh, thành phố khác như: Hà Nam, Nam Định, Thanh Hoá, Hà Tĩnh...

Theo báo cáo sơ bộ kết quả TĐTDS năm 2009 của Tổng cục thống kê: Quy mô dân số nước ta là 85.789.573 người được phân bố trên sáu vùng kinh tế - xã hội của đất nước. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.577.944 người), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18.835.485 người) và Đồng bằng sông Cửu Long (17.178.871 người). Vùng có số dân ít nhất là Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh với dân số là 5.107.437 người.

Số liệu cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 43% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (gần 19%) dân số của cả nước.

Câu hỏi lượng giá:

1. Phân biệt các khái niệm dân cư, dân số và dân tộc. Hãy trình bày tình hình dân số ở một địa phương hoặc một nước mà anh chị biết rõ nhất.

2. Hãy sưu tầm ít nhất 3 định nghĩa khác nhau về phát triển. Phân tích so sánh các định nghĩa này.

3. Hãy mô tả tình hình kinh tế - xã hội và dân số ở một nước nông nghiệp kém phát triển và một nước nông nghiệp phát triển. Từ đó gợi cho anh chị suy nghĩ gì về mối quan hệ dân số và phát triển.

Bài 2

QUY MÔ, CƠ CẤU VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ

MỤC TIÊU:

1. Trình bày được khái niệm và các chỉ tiêu về quy mô dân số.
2. Phân tích được thực trạng phân bố dân số và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.
3. Mô tả được khái niệm và các chỉ tiêu cơ cấu dân số.

NỘI DUNG

1. Quy mô và phân bố dân số

1.1. Quy mô và sự biến đổi quy mô dân số

Quy mô dân số là tổng số dân sinh sống (cư trú) trong những vùng lãnh thổ nhất định vào những thời điểm xác định

Quy mô dân số là chỉ tiêu dân số học cơ bản. Thông tin về quy mô dân số được dùng để tính số dân bình quân và nhiều chỉ tiêu dân số khác. Nó là đại lượng không thể thiếu được trong việc xác định các thước đo chủ yếu về mức sinh, chết, di dân. Đồng thời, nó còn được sử dụng để so sánh với các chỉ tiêu kinh tế xã hội nhằm lý giải nguyên nhân của tình hình và hoạch định chiến lược phát triển.

Để nghiên cứu quy mô dân số, người ta thường sử dụng các thước đo sau:

1.1.1. *Số dân thời điểm*: là tổng số người sinh sống trong một vùng lãnh thổ nhất định vào những thời điểm xác định (có thể là đầu năm, cuối năm, giữa năm hoặc thời điểm t bất kỳ nào đó...).

Các ký hiệu thường dùng như:

- + P_0 : số dân đầu năm (hoặc đầu kỳ);
- + P_1 : số dân cuối năm (hoặc cuối kỳ);
- + P_t : số dân tại thời điểm t.

Thông tin về quy mô dân số thời điểm được sử dụng để tính tốc độ tăng hay giảm dân số theo thời gian.

1.1.2. *Số dân trung bình* (Ký hiệu thường dùng: \bar{P}) là số trung bình cộng của các dân số thời điểm.

Khi có số dân đầu năm và cuối năm, hoặc là đầu và cuối một thời kỳ ngắn, nếu số dân biến động tăng hoặc giảm tương đối đều đặn, không có những biến đổi mang tính chất đột biến ta có công thức tính số dân trung bình như sau:

$$\bar{P} = \frac{P_0 + P_1}{2} \quad (2.1)$$

Trong đó: P_0 là số dân đầu năm (đầu kỳ)

P_1 là số dân cuối năm (cuối kỳ)

Trong trường hợp không đủ số liệu để tính toán, người ta cũng có thể lấy số dân có vào thời điểm giữa năm (1/7 hàng năm) làm số dân trung bình của năm đó.

1.1.3. Tốc độ gia tăng dân số

Tốc độ gia tăng dân số (r) là một số tương đối biểu thị nhịp độ tăng giảm quy mô dân số trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm. Công thức tính:

$$r = \frac{P_1 - P_0}{P_0} \times 100 \quad (2.2)$$

Trong đó:

- r : Tốc độ gia tăng dân số
- P_1 : số lượng dân ở cuối kỳ (cuối năm)
- P_0 : số dân ở đầu kỳ (đầu năm)

1.2. Phân bố dân số

1.2.1 Khái niệm

Khái niệm: Phân bố dân số là sự sắp xếp số dân trên một vùng lãnh thổ phù hợp với điều kiện sống của người dân và với các yêu cầu nhất định của xã hội.

Bản chất của phân bố dân số: Phân bố dân số là một hiện tượng xã hội có tính quy luật.

Sự phân bố dân số có thể tuân theo các qui luật sau:

Thứ nhất: Phân bố dân số theo quy hoạch thống nhất, đồng đều: là sự sắp xếp dân cư một cách đồng đều giữa các vùng lãnh thổ, dưới sự điều tiết của Chính Phủ

Thứ hai: Phân bố dân số một cách ngẫu nhiên: là sự sắp xếp tự phát số dân tương đối đồng đều trong một vùng lãnh thổ mà không chịu ảnh hưởng của các chính sách can thiệp của Chính phủ.

Thứ ba: Một dạng phân bố dân số khác thường xảy ra hơn so với hai dạng phân bố dân số trên đó là *dân số sắp xếp có xu hướng co cụm* vào một số vùng lãnh thổ này hơn các vùng lãnh thổ khác

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá sự phân bố dân cư:

Mật độ dân số: Là chỉ số xác định mức độ tập trung của số dân sinh sống trên một lãnh thổ và được tính bằng tương quan giữa số dân trên một đơn vị diện tích ứng với số dân đó. Công thức tính như sau:

$$D = \frac{P}{S} \text{ người/km}^2 \quad (2.5)$$

Trong đó: D: mật độ dân số

P: là tổng số dân sinh sống trên vùng lãnh thổ.

S: là diện tích vùng lãnh thổ tính theo km^2 .

Trong mọi trường hợp mật độ dân số càng lớn mức độ tập trung dân cư càng cao và ngược lại.

Tỷ trọng dân số từng vùng: là tỷ lệ phần trăm dân số ở một vùng so với toàn bộ dân số của một lãnh thổ, ví dụ như: tỷ lệ dân số thành thị và dân số nông thôn, tỷ lệ dân số ở từng châu lục.

Bảng 2.1. Thay đổi phân bố dân số trong các vùng kinh tế xã hội giai đoạn 1979 – 2008

Các vùng	Tỷ lệ diện tích (%) 2008*	Tỷ lệ dân số các vùng (%)				Mật độ dân số (người/km ²)			
		Năm 1979	Năm 1989	Năm 1999	Năm 2008*	Năm 1979	Năm 1989	Năm 1999	Năm 2008*
Cả nước	100	100	100	100	100	160	195	234	260
1. Vùng núi trung du bắc bộ	28,8	15,3	15,9	17,15	13,0	79	103	126	118
2. Đồng bằng sông Hồng	6,4	21,7	21,4	19,39	22,8	633	784	989	933
3. Bắc Trung Bộ	29,0	18,8	13,5	13,11	23,0	136	167	195	207
4. Duyên Hải Nam Trung Bộ		11,0	10,5	8,55		123	148	179	
5. Tây Nguyên	16,5	2,9	3,9	4,01	5,8	26	45	73	92
6. Đông Nam Bộ	7,1	11,9	12,3	16,65	14,9	265	333	434	543
7. Đồng bằng sông Cửu long	12,3	23,4	22,4	29,9	20,5	235	359	408	436

*Nguồn: *The Population of Việt Nam, HN, 1992, tr 8; kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, NXBTK, HN 2002. * : Kết quả điều tra 1-4-2008 - TCTK-Gso.gov.vn*

* Diện tích tính đến 01/01/2008 theo Quyết định số 1682/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường – Gso.gov.vn

2 . Cơ cấu dân số

Ngoài quy mô và phân bố dân số, cơ cấu dân số là đặc tính thứ ba, được hình thành dưới tác động của sự thay đổi mức sinh, mức chết và di dân. Sự phân chia tổng số dân của một nước hay một vùng thành các nhóm, các bộ phận theo một tiêu thức đặc trưng nhất định gọi là cơ cấu dân số. Ví dụ: như cơ cấu tự nhiên (tuổi và giới tính), cơ cấu dân tộc và cơ cấu xã hội tình trạng hôn nhân, tôn giáo, trình độ học vấn...). Trong đó cơ cấu tuổi và giới tính của dân số là quan trọng nhất bởi vì không những nó ảnh hưởng tới mức sinh, mức chết và di dân mà còn ảnh hưởng tới quá trình phát triển kinh tế xã hội.

2.1. Cơ cấu dân số theo tuổi.

Tuổi là một tiêu thức được sử dụng rất phổ biến trong các nghiên cứu về dân số và xã hội. Trong dân số, tuổi được xác định theo tuổi tròn (lấy tròn theo số lần đã qua ngày kỷ niệm sinh nhật).

Để đánh giá cơ cấu tuổi của dân số, ta chia tổng số dân theo từng độ tuổi hay nhóm tuổi (nhóm tuổi có khoảng cách đều nhau 5 năm, 10 năm, hoặc khoảng cách tuổi không đều nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu như các nhóm dưới tuổi lao động (0-14), trong tuổi lao động (15-60), và trên tuổi lao động (từ 60 trở lên)... rồi tính tỷ trọng dân số của từng độ tuổi hay nhóm tuổi trong tổng số dân.

Cơ cấu tuổi là biến số quan trọng trong quá trình phát triển và để lập kế hoạch phát triển KTXH, trong quá trình kế hoạch hoá nguồn lao động. Nó cũng là cơ sở quan trọng để đánh giá các quá trình dân số, tái sản xuất dân số, lập các kế hoạch và theo dõi tình hình thực hiện KHHGD...

Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu dân số theo tuổi:

- *Tỷ trọng dân số ở từng độ tuổi, nhóm tuổi:* Được xác định bằng cách so sánh số dân ở độ tuổi (hay nhóm tuổi) i nào đó với tổng tổng số dân theo công thức sau

$$T_i = \frac{P_i}{P} \times 100 \quad (2.6)$$

Trong đó: T_i : tỷ trọng dân số tuổi (nhóm tuổi) i ;

P : Tổng số dân

P_i : là số dân tuổi (nhóm tuổi) i

I : là tổng độ tuổi, nhóm tuổi, khoảng tuổi

Bảng 2.2. Biến đổi cơ cấu dân số Việt Nam theo tuổi từ 1979-2008

Năm	Tỷ trọng từng nhóm tuổi trong tổng số dân (%)			Tổng số
	0-14	15-59	60+	
1979	41,7	51,3	7,1	100
1989	39,2	53,7	7,0	100
1999	33,0	59,0	8,0	100
1.4.2008	25,0	65,1	9,9	100

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số 1979, 1989 và 1999

Điều tra biến động DS-KHHGD 1/4/2008 - TCTK

Nhìn vào số liệu của bảng 2.2. ta thấy năm 1979, 1989 tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi của Việt Nam chiếm trên 35% so với tổng dân số và tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm dưới 10 % so với tổng dân số, chỉ khoảng 7%, như vậy trong thời kỳ này dân số Việt Nam thuộc loại dân số trẻ. Nhưng đến năm 2008 tỷ trọng đó có thay đổi. Tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi chiếm 25 % và tỷ trọng dân số trên 60 tuổi chiếm xấp xỉ 10 %, như vậy dân số Việt Nam có xu hướng chuyển từ dân số trẻ sang dân số già.

- Tỷ số phụ thuộc của dân số

Tỷ số phụ thuộc của dân số biểu hiện quan hệ so sánh giữa dân số ngoài độ tuổi lao động (dưới 15 và 60 tuổi trở lên) với tổng số người trong độ tuổi lao động (15-59). Công thức để tính tỷ số phụ thuộc của dân số như sau:

$$\text{Tỷ số phụ thuộc chung} = \frac{P_{0-14} + P_{60}^+}{P_{15-59}} \times 100 \quad (2.7)$$

Tỷ số phụ thuộc của dân số có thể chia ra tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già:

Tỷ số phụ thuộc trẻ

$$\text{Tỷ số phụ thuộc trẻ} = \frac{P_{0-14}}{P_{15-59}} \times 100 \quad (2.8)$$

Tỷ số phụ thuộc già

$$\text{Tỷ số phụ thuộc già} = \frac{P_{60+}}{P_{15-59}} \times 100 \quad (2.9)$$

Cơ cấu dân số vàng hay còn gọi là dư lợi dân số là thuật ngữ dùng để phản ánh một dân số có tỷ lệ người lao động (15-59) đạt tối đa và tỷ lệ người phụ thuộc đạt ở mức thấp nhất (người từ 0-14 và trên 60 tuổi); tỷ số phụ thuộc chung nhỏ hơn 50 %.

Biểu 2.3. Tỷ lệ phụ thuộc (%), Việt Nam 1979, 1989, 1999 và 2006

	1979	1989	1999	2006
Tỷ lệ phụ thuộc trẻ em (0-14)	84,5	73,0	56,3	40,7
Tỷ lệ phụ thuộc người già (60+)	14,0	13,3	13,7	14,3
Tỷ lệ phụ thuộc chung	98,5	86,3	69,9	55,0

Nguồn số liệu: TCTK- Theo Gso.gov.vn

-1979: Tổng điều tra Dân số Việt Nam 1979, Biểu 5, trang 34.

-1989: Tổng điều tra Dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

-1999: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999, Kết quả điều tra toàn bộ, Biểu 1.5, trang 20.

Ở Việt Nam hiện nay, cơ cấu dân số có thể gọi là cơ cấu dân số vàng. Bởi vì nếu tỷ số phụ thuộc của dân số nước ta giống như năm 79, thì 54 triệu người trong độ tuổi lao động sẽ phải nuôi tới 51,3 triệu người ngoài tuổi lao động (54 triệu x 0,95). Nhưng tỷ số phụ thuộc năm 2006 của Việt Nam chỉ là 55%. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, tỷ số phụ thuộc là: 44,7 %.

Tuổi trung vị (A_M): Để đánh giá mức độ già hay trẻ của một tổng thể dân số người ta còn sử dụng thước đo độ tuổi trung vị (A_M). Tuổi trung vị là độ tuổi chia tổng dân số thành hai nửa bằng nhau, một nửa có độ tuổi già hơn tuổi trung vị và một nửa có độ tuổi trẻ hơn tuổi trung vị.

Công thức tính tuổi trung vị:

$$A_M = A_{M(\min)} + h * \frac{\frac{P}{2} - \sum P_i}{P_M} \quad (2.10)$$

Trong đó:

A_M : Tuổi trung vị của dân số

$A_{M(\min)}$: Độ tuổi là giới hạn dưới của nhóm có chứa tuổi trung vị

h : Khoảng cách tổ của nhóm có chứa tuổi trung vị

$P/2$: nửa tổng dân số

P_i : Số dân được cộng dồn từ nhóm tuổi nhỏ nhất cho đến nhóm sát trước nhóm có chứa tuổi trung vị

P_M : Số dân của nhóm có chứa tuổi trung vị

2.2. Cơ cấu dân số theo giới tính

- Tỷ số giới tính (*sex ratio - SR*), là tỷ số giữa dân số nam và dân số nữ trong cùng tổng thể dân số tại một thời điểm nhất định:

$$SR = \frac{\text{Số dân nam}}{\text{Số dân nữ}} \times 100 \quad (2.11)$$

Tỷ số giới tính có thể được tính cho từng độ tuổi, nhóm tuổi cụ thể, ví dụ cho trẻ em dưới 1 tuổi hoặc cho nhóm trên 65 tuổi.

- Tỷ số giới tính khi sinh: (*SRB*)

$$SRB = \frac{\text{Số bé trai sinh sống}}{\text{Số bé gái sinh sống}} \times 100 \quad (2.12)$$

Công thức trên cho ta thấy cứ 100 bé gái được sinh ra sẽ có bao nhiêu bé trai được sinh ra. Thông thường cứ 100 bé gái được sinh ra sẽ có tương ứng khoảng 102 đến 107 bé trai. Nếu sự cân bằng này bị phá vỡ, chẳng những sự phát triển của dân số tương lai bị ảnh hưởng nặng nề, mà nó còn gây nên những tiêu cực về mặt xã hội: bắt cóc, lừa đảo, buôn bán phụ nữ, mại dâm, nhập khẩu cô dâu...tăng cao khó kiểm soát. Mặt khác nó còn ảnh hưởng đến suy giảm chất lượng dân số. Do vậy người ta thường chú ý đến tính cân bằng giữa nam và nữ ở nhóm tuổi trẻ đặc biệt là với số trẻ mới sinh ra.

Bảng 2.2: Tỷ số giới tính khi sinh theo các nguồn dữ liệu khác nhau

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007*
Điều tra DS-KHHGD 1.4	109	107	104	108	106	106	111,0
Thẻ khám và chữa bệnh	108	107	107	108	109	109	

Nguồn: PGS.TS. Nguyễn Đình Cử (2007). “Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam”. Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, trang 33.

2007: Điều tra 1/4/2007, Theo Phạm Đại Đồng (2009) “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức sinh ở Việt Nam”, tr73, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.*

- Tỷ trọng nam (nữ) trong tổng số dân

Tỷ trọng nam hoặc nữ trong tổng số dân là quan hệ so sánh giữa bộ phận dân số nam hoặc nữ với tổng dân số của một vùng, một nước thường biểu thị bằng %. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng nam (nữ)} \\ \text{trong tổng số dân} \end{array} = \frac{\text{Số dân nam (nữ)}}{\text{Tổng dân số}} \times 100 \quad (2.13)$$

Những chỉ tiêu trên có thể vận dụng để tính cho dân số cả nước, của từng vùng riêng biệt, hoặc cho các bộ phận dân số khác nhau. Chi tiết hơn cơ cấu tuổi và giới tính được phân ra cho các nhóm nhỏ hơn, cho từng độ tuổi hoặc nhóm tuổi (5 năm).

2.3. Tháp dân số

Tháp dân số (tháp tuổi - giới tính) là cách biểu thị cơ cấu tuổi và giới tính của dân số bằng hình học. Tháp dân số được phân chia thành 2 phần bằng một trục thẳng đứng ở giữa được gọi là trục tuổi dùng để biểu diễn độ tuổi hoặc nhóm tuổi của dân số. Trên trục này, độ tuổi có thể được chia chi tiết theo từng tuổi, hoặc các nhóm tuổi với khoảng cách đều nhau, thường là 5 hoặc 10 tuổi. Các thanh hình chữ nhật nằm ngang hai bên trục tuổi biểu thị cơ cấu dân số theo tuổi của nam và nữ, bên trái là nam, bên phải là nữ.

Chiều dài của các thanh nằm ngang biểu diễn số nam, nữ của từng độ tuổi hay nhóm tuổi hoặc tỷ lệ nam, nữ trong từng độ tuổi, nhóm tuổi trong tổng số dân. Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và

giới tính của dân số vào thời điểm xác định, mà còn có thể cho phép đánh giá đặc điểm cơ bản của tái sản xuất dân số trong quá khứ phân tích các yếu tố tác động làm thay đổi quy mô và cơ cấu tuổi, giới tính của dân số trong những thời gian trước đó, đặc biệt các yếu tố như chiến tranh, di dân hàng loạt, nạn đói, bệnh dịch ... Đồng thời, tháp dân số còn cho ta phán đoán được xu hướng phát triển của dân số trong tương lai.

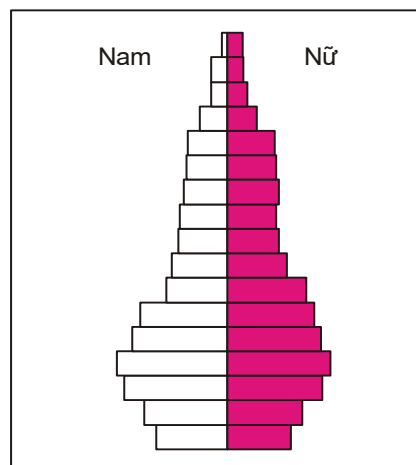
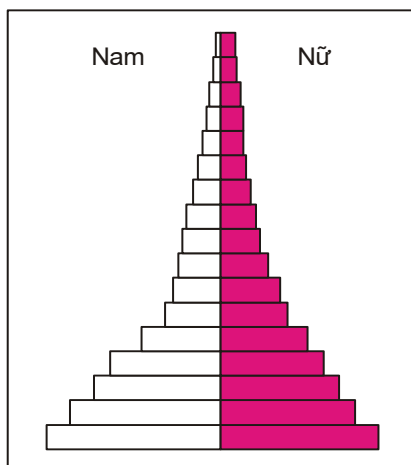
Hình 2.6: Ba dạng mô hình tháp dân số cơ bản: Dựa vào hình dạng của các tháp dân số, ta có thể phân chia thành 3 loại tháp cơ bản: mở rộng, ổn định, và thu hẹp.

Tháp dân số mở rộng có hình nón, đáy tháp mở rộng, càng lên cao càng thu hẹp lại nhanh thể hiện mức sinh cao, tuổi thọ trung bình thấp, đây là đặc trưng của dân số các nước đang phát triển, như Maroc, có dân số trẻ tăng nhanh.

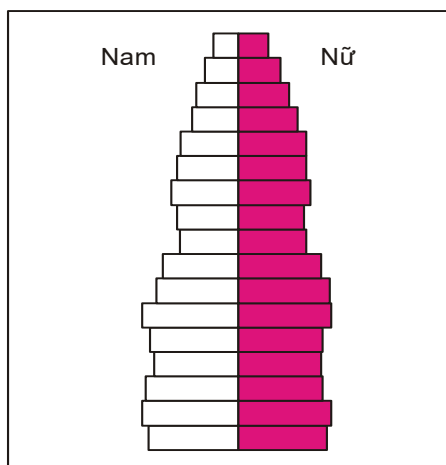
Hình 2.6: Ba dạng mô hình tháp dân số cơ bản

Ma Rốc (Mở rộng)

Ca-na-đa (Thu hẹp)



Thụy Điển (Ổn định)

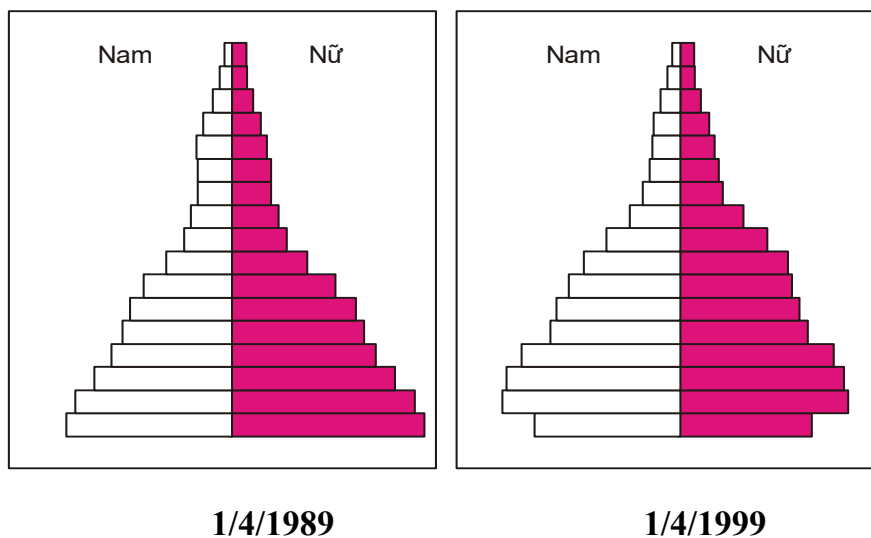


Tháp dân số thu hẹp, điển hình là tháp dân số của Canada. Tháp có đáy tháp thu hẹp hơn so với kiểu mở rộng, phần giữa phình to ra, phần trên của tháp mở rộng hơn thể hiện mức sinh có xu hướng giảm, tuổi thọ trung bình gia tăng, đặc biệt tỷ lệ dân số trong tuổi lao động cao, đây là đặc trưng cho dân số trưởng thành, dân số tăng chậm.

Tháp dân số ổn định, Tháp có đa số các phần tương đương nhau, thể hiện số người trong phần lớn số các nhóm tuổi gần bằng nhau, có mức sinh thấp, tuổi thọ trung bình cao. Đây là đặc trưng của dân số các nước phát triển, như Thụy Điển, có dân số già tăng rất chậm, hoặc không tăng.

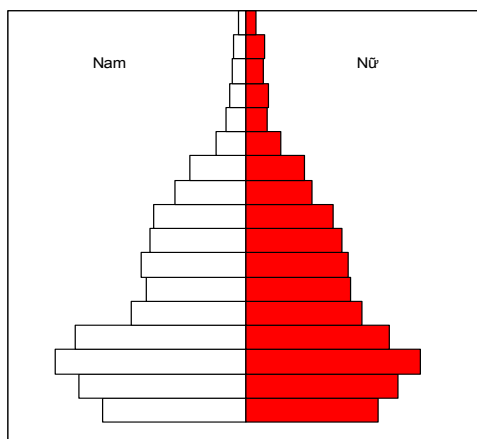
Tháp dân số Việt Nam qua các năm 1989 và 1999 trong hình cho thấy đáy tháp dân số thu hẹp dần trong khi phần giữa và phần trên của tháp mở rộng dần thể hiện những đoàn hệ sinh sau khi thống nhất đất nước (sau năm 1975) đang già đi và dịch chuyển dần lên trên, trong khi mức sinh đang giảm dần, tốc độ tăng dân số cũng có xu hướng giảm.

Tháp dân số của Việt Nam 1/4/1989 và 1/4/1999



Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989 và 1999.

Tháp dân số của Việt Nam 1/4/2007



Nguồn: Điều tra biến động DS-KHHGD 1/4/2007

Tháp dân số Việt Nam 2007 cho thấy đáy tháp thu hẹp hơn, phần giữa và phần trên rộng dần ra, nhóm tuổi 0-14 tuổi giảm hơn so với năm 1999, nhóm tuổi trên 60 tuổi tăng hơn, biểu hiện dân số đang có xu hướng già hoá.

2.4. Cơ cấu dân số theo một số tiêu thức khác

2.4.1. Cơ cấu dân số theo thành thị, nông thôn:

Là sự phân chia dân số theo vùng thành thị và nông thôn. Muốn tính tỷ lệ dân số thành thị hay nông thôn của một địa phương ta lấy tổng dân số nông thôn hay thành thị chia cho tổng dân số của địa phương đó.

2.4.2. Cơ cấu dân tộc - tôn giáo

Cơ cấu dân tộc: Đó là sự phân chia dân số theo các nhóm dân tộc. Việc nghiên cứu sự biến đổi trong qui mô và gia tăng dân số của các dân tộc khác nhau cùng với sự phát triển trong kinh tế, văn hoá giáo dục và sức khoẻ của từng dân tộc là những thông tin hết sức quan trọng nhằm mục đích đạt được sự phát triển bình đẳng đồng đều giữa các dân tộc trong một quốc gia.

Bảng 2.3. Cơ cấu các tín đồ tôn giáo Việt Nam có vào 1/4/1999,
(chia theo thành thị, nông thôn)

Đơn vị: %

Tôn giáo	Chung cả nước	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Phật giáo	48,3	60,6	42,8
Công giáo	34,7	31,7	36,1
Tin Lành	2,8	1,6	3,3
Hồi giáo	0,4	0,2	0,5
Cao Đài	5,8	3,4	6,9
Hoà Hảo	8,0	2,5	10,4

Nguồn : Tổng cục thống kê – www.gso.gov.vn

2.4.3. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế phân chia thành nhóm những người có khả năng tham gia hoạt động sản xuất và nhóm những người chỉ tiêu dùng (nhóm phụ thuộc).

2.4.4. Cơ cấu theo trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đây cũng là đặc trưng rất quan trọng của dân số. Theo cơ cấu này dân số từ 5 tuổi trở lên được xem xét theo các nội dung sau: (1) tình hình nhập học, (2) quá trình học tập, (3) trình độ học vấn cao nhất, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (đối với dân số từ 13 tuổi trở lên) đạt được.

2.4.5. Cơ cấu dân số theo tình trạng hôn nhân: Dân số từ 13 tuổi trở lên được phân chia theo các nhóm:

1) Chưa từng có vợ (chồng), (2) Có vợ (chồng), (3) Goá vợ hoặc chồng (nhưng chưa kết hôn lại tại thời điểm điều tra), (4) Ly hôn (chưa kết hôn lại tại thời điểm điều tra), (5) Ly thân.

Câu hỏi lượng giá:

1. Trình bày và phân tích đặc trưng tổng quát về quy mô, phân bố và cơ cấu dân số.

2. Hãy phân tích thực trạng phân bố dân số và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta.

Bài 3.

MỨC SINH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

MỤC TIÊU:

1. Phân tích được khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức sinh.
2. Mô tả được xu hướng biến động mức sinh và yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

NỘI DUNG

1. Các khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức sinh:

-**Sinh sản** – reproductive là nói đến việc tái sinh của một dân số

-**Khả năng sinh sản** – fertility: Là năng lực sinh sản thực tế của một cá nhân, một cặp, một nhóm hoặc một dân số

-**Sự mắn đẻ** (khả năng thụ thai) – fecundity: Là khả năng sinh sản về sinh lý học của một cặp.

-**Sự vô sinh** – infertility: Là hiện tượng người đàn ông, đàn bà hay cặp vợ chồng thiếu khả năng sinh ra một đứa trẻ còn sống dù rất khó. Hay nói một cách ngắn gọn là sự mất khả năng mang thai ở người phụ nữ hay mất khả năng gây mang thai ở nam giới.

-**Mức sinh sản** – fertility level: Biểu thị sinh đẻ của một phụ nữ, liên quan đến số trẻ sinh sống mà một người phụ nữ thực có trong suốt cuộc đời sinh sản của mình.

-**Số lần mang thai của phụ nữ** - gravidity: Là số lần có thai bao gồm những thai sinh ra còn sống, thai chết trong khi chuyển dạ, thai chết lưu, sảy thai và thai nạo hút.

-**Số lần sinh con sống** – parity : Là số trẻ đẻ ra sống mà một người phụ nữ có được.

1.1. Tỷ suất sinh thô (CBR)

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000 \quad (3.1)$$

Đây là thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô.

B: Số trẻ em sinh ra trong năm của địa phương.

\bar{P} : Dân số trung bình của địa phương trong năm.

Tỷ suất sinh thô biểu thị số trẻ em sinh ra trong một năm so với 1.000 người dân.

Đối với các vùng khác nhau, trong các thời kỳ khác nhau, tỷ suất sinh thô rất khác nhau. Ví dụ năm 1999 tỷ suất sinh thô bình quân trên thế giới là 23‰, trong đó đối với các nước phát triển 11‰ các nước đang phát triển 26 ‰.

Ở Việt Nam năm 1976 khi đất nước mới được giải phóng CBR là 39,5 ‰ đến năm 1990 là 30 ‰ năm 1999 là 19,9 ‰ và đến 2009 là 17,6‰.

1. 2. Tỷ suất sinh chung (GFR)

Biểu thị số trẻ em sinh ra trong 1 năm do 1.000 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ:

$$GFR = \frac{B}{\bar{W}_{15-49}} \times 1000 \quad (3.2)$$

Trong đó:

- GFR: Tỷ suất sinh chung
- B: Số trẻ em sinh ra trong 1 năm
- \bar{W}_{15-49} là số phụ nữ từ 15-49 tuổi có bình quân trong năm của địa phương

Thuốc đo này đã loại bỏ một phần ảnh hưởng của cơ cấu tuổi và giới đối với mức sinh.

GFR không chỉ phụ thuộc vào mức sinh của phụ nữ mà còn phụ thuộc vào cơ cấu tuổi trong nhóm phụ nữ ở tuổi sinh đẻ. Thông thường số phụ nữ trong tuổi sinh đẻ chiếm từ 1/5 đến 1/3 dân số nên GFR lớn gấp 3 - 5 lần so với giá trị CBR.

1.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR_x)

Đối với mỗi độ tuổi khác nhau, mức độ sinh khác nhau. Để đánh giá mức độ sinh của từng độ tuổi (nhóm tuổi) người ta dùng các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi.

$$ASFR_x = \frac{B_x}{\bar{W}_x} \times 1000 \quad (3.3)$$

Trong đó:

ASFR: Tỷ suất sinh đặc trưng của tuổi x.

B_x: Số trẻ em của các bà mẹ ở tuổi x sinh ra trong năm.

\bar{W}_x : Số phụ nữ tuổi x có bình quân trong năm

Thước đo này đã loại bỏ hoàn toàn cơ cấu tuổi và giới tính đối với mức sinh. Tuy nhiên để xác định được nó cần có số liệu chi tiết mức sinh cho từng độ tuổi. Trong thực tế thường chỉ tính cho từng nhóm 5 tuổi.

Bảng 3.1: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của Việt Nam (‰)

Nhóm tuổi bà mẹ	Năm 1989	Năm 1999			Năm 2007		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
15- 19	35	29	14	33	35	28	37
20 – 24	197	158	93	181	118	95	125
25 - 29	209	135	106	146	147	130	155
30 – 34	155	81	73	84	77	63	84
35 – 39	100	41	34	44	28	21	33
40 – 44	49	18	13	20	7	15	10
45 – 49	14	6	2	70	1	1	1

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1989, 1999-TCTK.

Kết quả điều tra biến động DS-KHHGD 1/4/2007

1.4. Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là tổng của các tỷ suất sinh đặc trưng (ASFR_x)

Công thức tính:

$$TFR = \frac{\sum_{x=15}^{49} ASFR_x}{1000} \quad (3.4)$$

Hoặc:

$$TFR = \frac{5 \times \sum_{a=1}^7 ASFR_a}{1000} \quad (3.5)$$

Trong đó:

- TFR: Tổng tỷ suất sinh
- ASFR_a: Tỷ suất sinh đặc trưng cho từng nhóm (5 năm) được tính theo tỷ lệ ‰ .

1.5. Mức sinh thay thế:

Là mức sinh mà một nhóm phụ nữ (hay 1 phụ nữ) có vừa đủ số con gái để thay thế mình trong dân số, nghĩa là mỗi một bà mẹ sẽ sinh ra 1 người con gái đạt đến tuổi sinh đẻ để thay thế mình. Khi đạt mức sinh thay thế, TFR tương đương khoảng 2,1 con.

1.6. Thời gian tăng gấp đôi dân số

Đây là số năm cần thiết để số dân của một nước, một vùng hay một địa phương có thể tăng lên gấp hai lần tính từ một năm gốc nào đó. Nếu mức sinh cao, khoảng thời gian này càng ngắn và ngược lại. Vì vậy, thời gian để dân số tăng gấp đôi cũng là một thước đo quan trọng để nghiên cứu mức sinh và tái sinh sản. Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở giả thiết rằng dân số tăng liên tục trong một thời gian khá dài với tốc độ không đổi của năm nghiên cứu. Khi đó hàm số biểu diễn số dân phát triển theo thời gian có dạng:

$$P_{(t)} = P_0 \times e^{rt} \quad (3.6)$$

Trong đó:

P_0, P_t : Số dân có tại thời điểm gốc và thời điểm t .

r : Tốc độ tăng dân số trung bình năm.

t : Khoảng cách thời gian (số năm) tính từ thời điểm gốc đến thời điểm t .

2. Các đặc trưng chủ yếu của quá trình sinh:

- *Đặc trưng về sinh theo tuổi:* Mỗi độ tuổi khác nhau có mức sinh khác nhau, người ta thường tính tỷ suất sinh đặc trưng theo từng nhóm tuổi (5 năm).

- *Đặc trưng về sinh theo thành thị và nông thôn:* Dân số thành thị là dân số sống ở các thành phố, thị xã, thị trấn. Do đặc điểm kinh tế - xã hội khác nhau nên mức sinh giữa hai vùng khác nhau, nông thôn có mức sinh cao hơn thành thị. Năm 2008 Ở thành thị tổng tỷ suất sinh là 1,84 con trên một phụ nữ và ở nông thôn là 2,22 (*Dân số và phát triển số 7 (100) -2009*)

- *Đặc trưng về sinh theo vùng dân cư:* Mỗi vùng dân cư khác nhau có mức sinh khác nhau, do trình độ nhận thức, do tập quán lối sống và điều kiện kinh tế -

xã hội khác nhau. Ở Việt Nam Vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long có tỷ suất sinh thấp hơn hẳn so với vùng núi phía bắc và Tây nguyên.

Biểu 2: Tổng tỷ suất sinh (TFR) chia theo vùng địa lý kinh tế

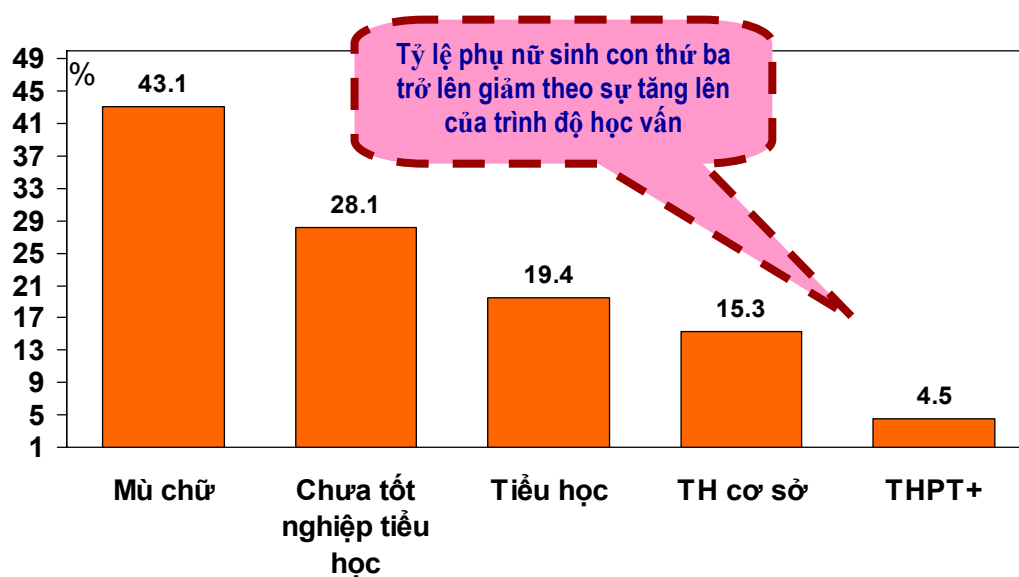
Đơn vị:‰

Các vùng	1/4/2000	1/4/2004	1/4/2005	1/4/2006	1/4/2007
Việt Nam	2,28	2,23	2,11	2,09	2,07
ĐB sông Hồng	2,2	2,2	2,06	2,05	2,11
Đông Bắc	2,3	2,3	2,28	2,23	2,18
Tây Bắc	3,5	2,5	2,48	2,43	2,39
Bắc Trung Bộ	2,8	2,6	2,45	2,45	2,32
Nam Trung Bộ	2,5	2,3	2,21	2,28	2,19
Tây Nguyên	3,8	3,1	3,07	2,82	2,77
Đông Nam Bộ	2,1	1,9	1,85	1,79	1,74
ĐB sông Cửu Long	2,1	2,0	2,00	1,92	1,87

Nguồn: Thực trạng dân số Việt nam 2007- Theo: Unfpa.org.vn

- Đặc trưng về sinh theo nghề nghiệp và trình độ văn hoá

Số liệu điều tra tiếp tục khẳng định mối quan hệ giữa mức sinh và trình độ hoặc văn của phụ nữ. Mức sinh cao tập trung ở nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp. (Dân số và phát triển số 7 (100) -2009)



Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của phụ nữ chia theo trình độ học vấn năm 2007

Nguồn: Điều tra biến động DS-KHHGD1/4/2007

Nhìn vào biểu đồ 3.1. ta thấy rất rõ sự khác biệt về sinh con thứ ba theo trình độ học vấn của phụ nữ, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên giảm theo sự tăng lên của trình độ học vấn.

3. Xu hướng biến động mức sinh

3.1. Xu hướng biến động mức sinh trên thế giới

Mức sinh chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, cho nên trong các thời kỳ khác nhau và ở các vùng khác nhau, sự biến động mức sinh khác nhau. Tuy nhiên nó vẫn diễn ra theo một xu hướng nhất định, có tính quy luật

3.2. Xu hướng biến động mức sinh ở Việt Nam

Ở Việt Nam trong thời gian qua, mặc dù chịu sự tác động của chiến tranh và các biến động xã hội khác, nhưng mức sinh vẫn diễn ra theo một xu hướng nhất định. Mức sinh giảm rõ rệt đặc biệt từ những năm 90 trở lại đây ở miền Bắc, khi mới được giải phóng, năm 1957: CBR là 46,7 ‰ đến 1970 là 34,6 ‰ cả nước khi mới thống nhất, năm 1976 CBR là 39,5 ‰, 1990 là 30,5 ‰, 1993 là 28,5 ‰; 1996 là 22,8 ‰ và 1999 là 19,9 ‰, năm 2006 là 17,4 ‰ và năm 2007 là 16,9‰ .

Ngay trong cùng một thời kỳ, đối với các vùng khác nhau, do đặc điểm khác nhau, mức sinh cũng khác nhau

Bảng 3.3. CBR và TFR theo vùng, Việt Nam 2000-2007

	ĐTBĐDS 2000		ĐTBĐDS 2003		ĐTBĐDS 2004		ĐTBĐDS 2005		2007 *	
	CB R	TFR	CB R	TFR	CB R	TF R	CB R	TF R	CB R	TFR
Toàn quốc	19,2	2,28	17,5	2,12	19,2	2,2 3	18,6	2,1	17,0	2,04

Đông bằng sông	18,0	2,2	17,1	2,2	17,9	2,2	17,2	2,1	16,3	2,11
Hồng Đông bắc	19,2	2,3	18,2	2,2	19,3	2,3	19,2	2,3	17,1	2,18
Tây Bắc	28,4	3,5	23,2	2,7	22,0	2,5	22,5	2,5	21,5	2,39
Bắc Trung bộ	20,1	2,8	18,8	2,6	19,3	2,6	19,6	2,5	16,3	2,32
DH Nam Trung bộ	21,4	2,5	18,2	2,3	19,1	2,3	18,4	2,2	17,5	2,19
Tây Nguyên	29,2	3,8	23,3	3,1	24,3	3,1	23,9	3,1	21,7	2,77
Đông Nam bộ	19,1	2,1	16,0	1,8	17,2	1,9	17,3	1,9	16,3	1,74
ĐB Sông Cửu Long	18,8	2,1	17,1	1,9	18,2	2,0	18,1	2,0	16,4	1,87

Nguồn: Tổng cục Thống kê- Gso.gov.vn

**2007: Thực trạng dân số Việt Nam 2007, UNFPA,6/2008*

Nhìn vào bảng 3.3 cho thấy mức sinh của vùng Tây nguyên cao hơn hẳn các vùng còn lại, vùng đồng bằng sông Hồng, Nam trung bộ và đồng bằng sông Cửu long qua các năm đều có mức sinh thấp hơn cả.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

4.1. Những yếu tố tự nhiên sinh vật

Sinh đẻ trước hết là hiện tượng sinh học, vì vậy nó phải chịu sự tác động của các yếu tố này. Khả năng sinh sản chỉ có ở một nhóm tuổi nhất định (tuổi có khả năng sinh sản). Nơi nào có số phụ nữ trong tuổi có khả năng sinh sản càng cao (đặc biệt độ tuổi từ 20 đến 30) thì mức sinh cao và ngược lại. Cơ cấu giới tính càng phù hợp càng tạo điều kiện thuận lợi cho mức sinh.

Điều kiện tự nhiên môi trường sống cũng ảnh hưởng đến mức sinh. Nơi nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển sinh sản thì nơi đó dân số tăng nhanh. Dân tộc cũng là yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh. Dân tộc được xét đến nhiều khía cạnh khác nhau. Về mặt tự nhiên sinh vật, trước hết mỗi dân tộc là một giống người và mỗi giống người đều có khả năng sinh đẻ khác nhau.

4.2. Phong tục tập quán và tâm lý xã hội

Mỗi nước, mỗi thời kỳ, mỗi dân tộc, mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có các phong tục tập quán và tâm lý xã hội khác nhau. Những tập quán và tâm lý này xuất hiện và tồn tại trên những cơ sở thực tế khách quan của nó.

Tập quán và tâm lý xã hội có tác động lớn đến mức sinh đẻ. Tập quán kết hôn sớm, muốn có nhiều con, thích con trai, có nếp có tẻ... là tập quán và tâm lý chung của xã hội cũ những xã hội có trình độ kinh tế, văn hoá thấp kém.

4.3. Những yếu tố kinh tế

Ảnh hưởng của trình độ phát triển kinh tế, mức sống tới mức sinh là đối tượng nghiên cứu của nhiều người. Người đầu tiên nghiên cứu về mối quan hệ này là A. Xmit. Từ những nghiên cứu của mình, ông ta đã rút ra kết luận nổi tiếng là: "Nghèo đói tạo khả năng cho sự sinh đẻ" .

Các Mác khi nghiên cứu mối quan hệ giữa thu nhập và sinh đẻ cũng đã xác định rằng, dưới chủ nghĩa tư bản, số sinh đẻ tỷ lệ nghịch với quy mô của cải mà người công nhân có.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhiều nhà khoa học cũng nghiên cứu về mối quan hệ này và cho rằng, quy luật được hình thành bởi Các Mác về sự phụ thuộc nghịch giữa mức sống và sinh đẻ tác động cả dưới chủ nghĩa xã hội.

Tất nhiên, mối quan hệ giữa trình độ phát triển kinh tế, mức sống và mức sinh trong các thời kỳ khác nhau có khác nhau.

Khi mức sống còn rất thấp, thu nhập không đảm bảo những nhu cầu tối thiểu thì mối quan hệ đó là phụ thuộc thuận.

Khi đời sống đã nâng cao đến mức độ nhất định, nhưng chưa thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu cuộc sống thì mối quan hệ đó lại là nghịch.

Khi đời sống đã đạt đến mức rất cao, có thể thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân, mối quan hệ đó có thể là thuận. Tuy nhiên chỉ giới hạn ở mức độ nhất định.

4.4. Các yếu tố kỹ thuật

Trình độ phát triển kỹ thuật càng cao, đặc biệt những thành tựu về y học, càng tạo điều kiện cho loài người chủ động điều tiết mức sinh. Tuy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước trong từng thời kỳ hoặc là khuyến khích hay hạn chế mức sinh, Nhà nước áp dụng các biện pháp kỹ thuật khác nhau. Đối với các gia đình, các cặp vợ chồng không có khả năng sinh sản, y học đã có những biện pháp khắc phục vô sinh: Thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm...

Cũng bằng các biện pháp kỹ thuật chuyên môn (triệt sản, đặt vòng, thuốc tránh thai, bao cao su...) giúp các cặp vợ chồng có thể chủ động được việc mang thai và sinh đẻ.

4.5. Chính sách dân số

Nhận thức được vai trò của dân số, mối quan hệ giữa dân số với phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước với chức năng quản lý của mình đã đề ra những chủ trương, chính sách và biện pháp để điều tiết quá trình vận động và phát triển dân số cho phù hợp với nhu cầu và khả năng phát triển của đất nước trong mỗi thời kỳ. Chính sách dân số hiểu theo nghĩa rộng, đó là toàn bộ chủ trương, chính sách có liên quan đến dân số. Theo nghĩa hẹp, là những chủ trương, biện pháp của Nhà nước điều tiết quá trình phát triển dân số. Nó bao gồm các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, biện pháp kinh tế, hành chính và những biện pháp về kỹ thuật chuyên môn.

Câu hỏi lượng giá:

Bài 1: Theo số liệu thống kê của tỉnh TV cho biết:

Dân số trung bình năm 1998 của tỉnh là 1.037.387 người, trong đó số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49) chiếm 25%, số trẻ em từ 0 – 4 tuổi là 119.398 người. Trong năm thống kê được 24538 trường hợp sinh sống.

Hãy xác định:

- Tỷ số trẻ em và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ
- Tỷ suất sinh thô
- Tỷ suất sinh trung

Bài 2: Số liệu của một địa phương năm 1999 như sau:

Nhóm tuổi (a)	Dân số trung bình (1000)	Dân số nữ (Nghìn người)	Trẻ em mới sinh sống (1000)
0-14	828	409,9	-
15-19	250	125,0	4,2
20-24	225	112,5	20,9
25-29	210	107,7	22,05
30-34	175	91,7	13,5
35-39	120	63,8	6,5
40-44	85	47,2	2,16
45-49	75	42,9	0,6
50+	332	195,3	-
Tổng số	2300	1196	69,91

Hãy tính CBR, GFR, ASFRa, TFR!

a. Hãy tính tỷ suất tái sinh thô, và tỷ suất tái sinh thực, nhận xét về chế độ tái sản xuất dân số?

Cho biết: Xác suất sinh con gái: 0,448

Hệ số trung bình của số con gái mới sinh trong năm sống được đến khi thay thế các bà mẹ là 0,9

Bài 4

MỨC CHẾT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

MỤC TIÊU:

1. Mô tả được khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức chết.
2. Phân tích được xu hướng biến động mức chết và các yếu tố ảnh hưởng.
3. Trình bày được một số đặc trưng chủ yếu về chết.

NỘI DUNG

1. Khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá mức chết

Chết là một hiện tượng tự nhiên mà bất kỳ sinh vật nào cũng đều trải qua. Sống và chết là hai mặt đối lập của mỗi sinh vật nói chung và từng con người nói riêng.

Khái niệm về chết được Liên hiệp quốc và tổ chức y tế thế giới thống nhất định nghĩa như sau: *"Chết là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra (sự chấm dứt tất cả những biểu hiện của sự sống mà không một khả năng nào khôi phục lại được)"*.

- Chết sớm sau khi sinh - sơ sinh (neonatal death): Là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian từ khi con người được sinh ra theo định nghĩa sinh sống đã nêu ở chương 3 đến khi tròn 30 ngày tuổi.

- Chết muộn sau khi sinh (post-neonatal death): là sự kiện chết xảy ra trong 11 tháng sau trước khi tròn một tuổi.

- Chết trẻ em dưới 1 tuổi (infant death): Là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian từ khi có sự kiện sinh sống cho đến khi tròn 12 tháng tuổi.

- Chết trẻ em từ 1 đến 4 tuổi (juvenile death): là sự kiện chết xảy ra trong khoảng thời gian từ 1 đến 4 năm sau khi có sự kiện sinh sống.

- Chết trẻ em dưới 5 tuổi: Là sự kiện chết xảy ra sau khi có sự kiện sinh sống cho đến khi tròn 60 tháng tuổi

- Các sự kiện chết ở lứa tuổi khác thì sẽ gọi tên theo độ tuổi mà người đó đã sống.

1.1. Tỷ suất chết thô (CDR)

Tỷ suất chết thô là thước đo đơn giản đánh giá mức độ chết. Nó biểu thị số người chết trong một năm so với 1.000 người dân.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000 \quad (4.1)$$

Trong đó:

- CDR: Tỷ suất chết thô.
- D: số người chết trong một năm của một nước hoặc một địa phương nào đó.

\bar{P} : Số dân bình quân trong năm của địa phương đó

Ví dụ: Năm 2008 dân số trung bình của xã Hà Thanh là 8.120 người, tổng số người chết là 45, vậy CDR năm 2008 của xã Hà Thanh sẽ là:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000 = \frac{45}{8120} \times 1000 = 5,5 \text{ ‰}$$

1.2. Các tỷ suất chết đặc thù

* *Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR_x):*

$$ASDR_x = \frac{D_x}{P_x} \times 1000 \quad (4.3)$$

Trong đó:

ASDR_x: tỷ suất chết đặc trưng tính cho tuổi x.

D_x: số người chết ở tuổi x trong năm.

P_x: dân số trung bình tuổi x trong năm.

* *Các chỉ tiêu đánh giá mức chết của trẻ em*

- *Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR - Infant Mortality Rate).*

$$IMR = \frac{D_0}{B_0} \times 1000 \quad (4.4)$$

Trong đó:

- IMR: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
- D₀: Số trẻ em 0 tuổi chết trong năm.
- B₀: Số trẻ sinh sống trong cùng năm.

Ví dụ:

Năm 2009, tổng số trẻ sinh sống của xã Hòa Bình là 95, tổng số chết trẻ em 0 tuổi là 2. Tính tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.

Theo công thức 4.4, Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi ở xã Hòa Bình năm 2009 sẽ là

$$IMR = \frac{2}{95} \times 1000 = 21,05 \text{ ‰}$$

* *Tỷ suất chết bà mẹ*

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất chết} \\ \text{bà mẹ} \end{array} = \frac{\text{Số bà mẹ chết có liên quan đến thai sản trong năm}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm}} \times 100.000 \quad (4.6)$$

2. Xu hướng biến động mức chết và các yếu tố ảnh hưởng

2.1. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động

2.1.1. Các yếu tố ảnh hưởng mức chết

Chết là hiện tượng tự nhiên, là điều không thể tránh khỏi đối với mỗi cơ thể sống.

- *Mức sống của dân cư*: Mức sống càng được nâng cao, thể lực càng được tăng cường, con người càng có khả năng chống đỡ các loại bệnh tật, mức chết càng thấp.

- *Trình độ phát triển y học, mạng lưới y tế, vệ sinh phòng bệnh*

Mạng lưới y tế phát triển từ trung ương đến địa phương, thực hiện tốt công tác vệ sinh phòng bệnh, đảm bảo môi trường sống trong lành, chăm sóc sức khỏe, vệ sinh cá nhân tốt...cũng là những nguyên nhân làm giảm nguy cơ tử vong.

- *Môi trường sống*

Môi trường trong sạch tuổi thọ được nâng cao. Môi trường ô nhiễm sẽ gây ra nhiều bệnh tật, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, làm tăng mức chết.

- *Điều kiện tự nhiên*:

Theo quy luật tự nhiên, con người chỉ sống đến một giới hạn nhất định. Tuy nhiên giới hạn đó đối với các nước, các thời kỳ khác nhau có khác nhau và còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác (kinh tế, xã hội, y học, môi trường...). Nhưng nếu thuần túy về sinh lý thì cơ cấu dân số (đặc biệt cơ cấu về tuổi) có ảnh hưởng đến việc nâng cao hay hạ thấp tỷ suất chết. Điều đó giải thích vì sao ở Việt Nam, trong khi mức sống dân cư chưa cao, nhưng CDR lại thấp hơn khá nhiều so với các nước phát triển (5,3‰ so với 10‰)

Ngoài ra, các tệ nạn xã hội như ma túy, rượu chè, mại dâm., tai nạn giao thông, bạo lực, tự tử, ngộ độc, phong tục tập quán lạc hậu, văn hóa, lối sống... cũng ảnh hưởng đến mức độ chết. Trong khi các loại bệnh dịch mang tính quốc gia và quốc tế ít nhiều đã kiểm soát được, thì các nguyên nhân này ngày càng có xu hướng gia tăng. Ngày càng có nhiều trường hợp chết do hậu quả tác động của các yếu tố thuộc về lối sống ở một độ tuổi nhất định như thói quen hút thuốc, nghiện rượu bia, ít rèn luyện sức khỏe, do nghề nghiệp, do sử dụng phương tiện giao thông tốc độ cao (máy bay, tàu thủy, ô tô...). Ở các độ tuổi trẻ, nguyên nhân chết phổ biến nhất vẫn là do tai nạn.

2.1.2. Xu hướng biến động mức chết

Mặc dù mức chết chịu sự tác động của nhiều yếu tố và mức độ rất khác nhau giữa các vùng, các nước, giữa các thời kỳ nhưng nhìn chung, nó vẫn biến động theo một xu hướng nhất định: Trong giai đoạn đầu của xã hội loài người, tỷ suất chết rất cao và đã duy trì trong thời gian dài.

Bảng 4.8. Sự biến động mức chết (CDR) ở các vùng của Việt Nam. (%)

	Tỷ suất chết thô (CDR ‰)				
	TĐTDS 1999	ĐTBDĐS 2003	ĐTBDĐS 2004	ĐTBDĐS 2005	ĐTBDĐS 2006
Toàn quốc	5,7	5,8	5,4	5,3	5,3
ĐB sông Hồng	5,1	6,2	6,0	5,3	5,6
Đông bắc	6,4	7,0	6,3	5,8	6,3
Tây bắc	7,0	7,1	7,0	6,4	5,5
Bắc Trung bộ	6,7	6,7	6,7	6,0	6,2
DH Nam Trung bộ	6,4	6,0	6,0	5,7	4,9
Tây Nguyên	8,7	5,4	5,9	5,7	4,4
Đông Nam bộ	4,5	5,1	4,5	4,4	4,2
ĐB Sông Cửu Long	5,0	4,9	5,0	5,1	5,1

Nguồn: Tổng cục thống kê- Gso.gov.vn

2.2. Những đặc trưng chủ yếu của quá trình chết

Đặc trưng về chết theo tuổi: Trong dân số học, tuổi là tiêu thức cực kỳ quan trọng. Nó liên quan và tác động đến mọi quá trình biến động dân số. Ở 0 tuổi, tỷ suất chết cao hơn nhiều so với các độ tuổi khác. Sau tuổi này, tỷ suất chết giảm xuống khá nhanh và thường đạt mức thấp nhất ở độ tuổi 10 - 14, sau đó lại tăng dần lên. Tuy nhiên mức độ có khác nhau đối với các nước có trình độ phát triển khác nhau.

Đặc trưng về chết theo giới tính

Trong điều kiện hiện nay, quan sát mức độ chết theo giới người ta nhận thấy có một đặc điểm chung là mức chết của nam luôn cao hơn của nữ, do đó tuổi thọ bình quân của nữ cao hơn của nam

Sự khác biệt về chết giữa thành thị và nông thôn

Đây là điều không thể tránh khỏi bởi vì thành thị có mức sống cao hơn, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, mạng lưới y tế vệ sinh phòng bệnh tốt hơn. Do đó tỷ suất chết, đặc biệt tỷ suất chết của trẻ em thấp hơn nhiều so với nông thôn.

Sự khác biệt về chết theo nghề nghiệp, trình độ văn hoá

Sự khác biệt về nghề nghiệp trước hết liên quan đến điều kiện và tính chất hoạt động, đến môi trường sống và làm việc. Những ngành nghề nào càng nặng nhọc, độc hại, căng thẳng thần kinh, càng có tỷ suất chết cao và ngược lại. Nghề nghiệp không chỉ tác động trực tiếp đến sức khoẻ của bản thân người lao động, mà còn ảnh hưởng đến thế hệ tương lai (con cái của họ

Trình độ văn hoá cũng ảnh hưởng đến mức độ chết. Nó liên quan đến sự hiểu biết của con người, các biện pháp ngăn ngừa, phòng tránh và chữa chạy.

Khác biệt về chết theo các nguyên nhân

Chết do nhiều nguyên nhân. Đối với mỗi nước, mỗi thời kỳ, nguyên nhân chết có khác nhau. Nhưng xu hướng chung là cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội, chết do các nguyên nhân ngoại sinh giảm, do các nguyên nhân nội sinh tăng.

Câu hỏi lượng giá:

Bài 1: Dân số đầu năm 1996 của huyện Đoan Hùng là 97.427 người, cuối năm là 98,748. Tổng số người chết trong năm là 422. Hãy tính tỷ suất chết thô của huyện Đoan Hùng năm 1996

Bài 2: Dân số trung bình huyện Chí Linh năm 1997 là 151.117 người. Tổng số người chết là 474 người, trong đó số trẻ em dưới 1 tuổi chết là 19, số trẻ đẻ ra sống là 1972

Hãy tính tỷ suất tử vong thô và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi năm 1997.

Bài 3: Dân số Việt Nam năm 1996 là 75.260 triệu người. Số người chết vì sốt rét là 155. Hãy tính tỷ suất tử vong vì sốt rét của Việt Nam năm 1996

Bài 5

CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

MỤC TIÊU:

1. Trình bày được một số khái niệm về chất lượng dân số .
2. Phân tích được một số chỉ báo đo lường chất lượng dân số.
3. Trình bày thực trạng và thách thức nâng cao chất lượng dân số Việt Nam

NỘI DUNG

1. Khái niệm về chất lượng dân số

1.1. Một số khái niệm về chất lượng dân số

** Một số nội dung khái niệm Chất lượng dân số trên thế giới*

Từ thế kỷ XVIII, khái niệm chất lượng dân số (CLDS) đã được sử dụng trong văn học. Khái niệm về chất lượng dân cư đã được Ăngghen sử dụng, Ăngghen đã xem xét *chất lượng dân cư như là yếu tố vật chất, có nghĩa là các điều kiện kinh tế, là một mặt của "yếu tố kỹ thuật", coi như một trình độ phát triển của tư liệu sản xuất.*

Khái niệm về CLDS đã được sử dụng khá rộng rãi trong thuyết ưu sinh và dựa trên cơ sở gen.

Điển hình là thuyết chủng tộc, xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX và phát triển mạnh ở Anh, Pháp. Nội dung chủ yếu của thuyết này là: Có chủng tộc "Thượng đẳng" và "Hạ đẳng" và sự phân hoá này mang tính tự nhiên, di truyền và bất biến. Do vậy, các nhà khoa học tư sản đã chứng minh sự tồn tại của bất bình đẳng về xã hội xuất phát từ nguồn gốc sinh học và đưa ra khả năng giải quyết các vấn đề xã hội bằng cách hoàn thiện bản chất nguồn gốc của con người. Họ lập luận rằng, chủng tộc hạ đẳng thì sinh đẻ nhiều còn thượng đẳng thì ngược lại đã làm xấu đi cơ cấu

dân số về mặt lượng. Do vậy, văn minh nhân loại phụ thuộc vào việc giữ gìn “sự thuần chủng”, bằng việc tăng quy mô của chủng tộc "thượng đẳng".

Theo các nhà nhân khẩu học Nga, CLDS là "Khái niệm trung tâm của hệ thống trí thức và dân số" và được phản ánh qua các chỉ tiêu:

- (1) Trình độ giáo dục;
- (2) Cơ cấu nghề nghiệp xã hội;
- (3) Tính năng động và tình trạng sức khỏe.

Theo Chủ nghĩa Mác - Lê Nin, bản chất và nội dung của CLDS xuất phát từ các quá trình và quan hệ xã hội, được hình thành thông qua quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và đào tạo.

Như vậy, CLDS được phản ánh thông qua các thuộc tính có thể liên quan đến tình trạng thể lực, trí lực, trình độ giáo dục, trình độ khoa học kỹ thuật, cơ khí và kỹ năng nghề nghiệp, xã hội và tính năng động của dân cư.

** Khái niệm chất lượng dân số ở Việt Nam*

Theo từ điển Bách Khoa của Việt Nam (1995), "Chất lượng" là phạm trù triết học biểu thị những bản chất của sự vật, chỉ rõ nó là cái gì, tính ổn định tương đối của sự vật, phân biệt nó với các sự vật khác. Vậy "*CLDS phải được biểu thị bằng các thuộc tính bản chất của dân số*", tổng hợp lại đó có thể là các thuộc tính về thể lực, trí lực, năng lực xã hội và tính năng động xã hội...

1.2. Các thành phần của chất lượng dân số (CLDS)

Theo khái niệm của Pháp lệnh dân số nêu trên, CLDS gồm các thành phần: thể chất, trí tuệ và tinh thần.

Thể chất: gồm nhiều yếu tố khác nhau trong đó có các số đo về chiều cao, cân nặng, sức mạnh, tốc độ, sức bền, sự khéo léo... dinh dưỡng, bệnh tật, tuổi thọ, các yếu tố giống nòi, đến di truyền như tật nguyên bẩm sinh, thiếu năng trí tuệ, nhiễm chất độc da cam... của người dân.

Trí tuệ: gồm các yếu tố trình độ văn hoá, thẩm mỹ, trình độ khoa học kỹ thuật, tay nghề..., thể hiện qua tỷ lệ biết chữ, số năm bình quân đi học/ đầu người, tỷ lệ người có bằng cấp, được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật,...

Tinh thần: thể hiện qua mức độ tiếp cận và tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, vui chơi, giải trí, các phong trào xã hội...

1.3. Khái niệm có liên quan đến chất lượng cuộc sống

Chất lượng cuộc sống (CLCS) là một khái niệm tổng hợp, có nội dung rất phong phú liên quan đến mọi mặt của cuộc sống con người. Nó thể hiện trong những nhu cầu được thoả mãn về vật chất cũng như tinh thần của cá nhân, cộng đồng và toàn thể xã hội. CLCS phụ thuộc vào khả năng đáp ứng ngày càng tốt hơn một cách bền vững và ổn định những nhu cầu cơ bản của cuộc sống (mọi người có việc làm và thu nhập đầy đủ, có điều kiện ở, mặc, đi lại, học tập, chăm sóc sức khoẻ, giao tiếp ngày một tốt hơn); được sống trong một môi trường an toàn, sạch sẽ, trong một xã hội trật tự và lành mạnh.

CLCS là một khái niệm động, phát triển từ thấp lên cao phụ thuộc vào sự phát triển của kinh tế, chế độ chính trị, quan niệm về văn hoá và truyền thống của mỗi dân tộc, ở từng giai đoạn phát triển của hình thái xã hội.

CLCS có quan hệ qua lại với nhiều yếu tố như nguồn tài nguyên, sự phát triển dân số, hệ thống chính trị xã hội, lối sống, các giá trị văn hoá, tôn giáo và trình độ phát triển kinh tế của xã hội...

CLCS phản ánh điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, môi trường sinh thái... trong đó con người tồn tại và phát triển. Theo William Ben, CLCS được đặc trưng bởi 12 điểm:

- (1) An toàn;
- (2) Sung túc về kinh tế;
- (3) Công bằng theo pháp luật;
- (4) An ninh quốc gia;
- (5) Được bảo hiểm lúc già, ốm đau;
- (6) Hạnh phúc tinh thần;
- (7) Sự tham gia vào đời sống xã hội;
- (8) Bình đẳng về giáo dục, nhà ở và nghỉ ngơi;
- (9) Chất lượng đời sống văn hoá;
- (10) Quyền tự do công dân;
- (11) Chất lượng môi trường kỹ thuật giao thông, nhà ở, thiết bị sinh hoạt, thiết bị giáo dục, y tế. . .);
- (12) Chất lượng môi trường sống.

Như vậy CLCS thường được hiểu rất rộng, phản ánh sự đáp ứng những nhu cầu trước hết là những nhu cầu cơ bản tối thiểu của con người. Mức đáp ứng đó càng cao thì CLCS càng cao. Ngày nay ở nhiều nước đã xây dựng được các chỉ số cụ thể phản ánh CLCS dựa trên việc khảo sát và xác định những nhu cầu cơ bản tối thiểu (Basic Minimum Needs - BMN).

2. Những chỉ tiêu đo lường chất lượng dân số

2.1. Những chỉ tiêu kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ số phát triển con người (HDI-Human Development Index)

Từ năm 1990, hàng năm chương trình phát triển liên hiệp quốc (UNDP) đều công bố báo cáo phát triển con người, trong đó có chỉ số phát triển con người HDI. HDI là thước đo tổng hợp đánh giá trình độ phát triển của con người ở mỗi quốc gia trên phương diện sức khỏe, tri thức và thu nhập. Ba chỉ số thành phần phản ánh các khía cạnh sau:

- ✚ Một cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh được đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (HDI1).
- ✚ Kiến thức được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ (với quyền số 2/3) và tỷ lệ nhập học thô của các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học (với quyền số 1/3) (HDI2).
- ✚ Mức sống đo bằng GDP thực tế đầu người thô sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ (PPP\$) (HDI3).

Chỉ số HDI là trung bình giản đơn của 3 chỉ số thành phần nói trên:

$$\text{HDI} = 1/3 (\text{HDI1} + \text{HDI2} + \text{HDI3})$$

Khi chất lượng dân số được nâng cao, 3 chỉ số thành phần trên cũng tăng lên. Khi đó, HDI càng tiến gần đến 1. Như vậy, HDI là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá chất lượng dân số. Trên một khía cạnh nhất định, người ta còn coi nó là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia

Trong báo cáo phát triển con người năm 2006 (sử dụng số liệu năm 2004) với chủ đề: "Không chỉ là sự khan hiếm quyền lực, nghèo đói và cuộc khủng hoảng nước sạch toàn cầu, tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (HDI1) của Việt Nam là 70,8 tuổi, xếp vị trí 83/177 nước; tỷ lệ người lớn biết chữ: 90,3% dân số từ 15 tuổi trở lên, ở vị trí 56/128 nước được xếp hạng; tỷ lệ nhập học thô các cấp giáo dục bao gồm: tiểu học,

trung học và đại học đạt 62,8%, xếp thứ 123/172 nước; GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ (PPP\$) là 2.745 USD, xếp vị trí thứ 118 /172 nước được xếp hạng. Theo đó, chỉ số phát triển con người của Việt Nam đạt 0,709 đứng ở vị trí 109 trong tổng số 177 nước được xếp hạng.

Theo các nhà chuyên môn đánh giá, muốn tăng HDI lên thêm 0,010, thì thường phải tăng GDP bình quân đầu người lên 18% , tăng tuổi thọ trung bình lên thêm 1,8 năm và tăng tỷ lệ đi học các cấp lên thêm 3%. Qua đó có thể nhận thấy rằng càng phát triển lên mức cao hơn, thì càng gặp khó khăn hơn trong việc nâng cao thêm Chỉ số phát triển con người.

Bảng 6.1 . Chỉ số phát triển con người Việt Nam trong những năm qua.

Năm	Giá trị chỉ số HDI	Giá trị chỉ số tuổi thọ	Giá trị chỉ số giáo dục	Giá trị chỉ số GDP	Thứ hạng HDI ¹ của Việt Nam*
Báo cáo phát triển năm 1995	0,539	0,67	0,78	0,17	120/174
Báo cáo phát triển năm 1996	0,540	0,68	0,79	0,11	121/174
Báo cáo phát triển năm 1997	0,557	0,68	0,80	0,18	121/175
Báo cáo phát triển năm 1998	0,560	0,69	0,81	0,18	121/174
Báo cáo phát triển năm 1999	0,664	0,71	0,82	0,47	110/174
Báo cáo phát triển năm 2000	0,671	0,71	0,83	0,47	108/174
Báo cáo phát triển năm 2001	0,682	0,71	0,84	0,49	101/162
Báo cáo phát triển năm 2002	0,688	0,72	0,84	0,50	109/173
Báo cáo phát triển năm 2003	0,688	0,73	0,83	0,51	109/175
Báo cáo phát triển năm 2004	0,691	0,73	0,82	0,52	112/177
Báo cáo phát triển năm 2005	0,704	0,76	0,82	0,54	108/177
Báo cáo phát triển năm 2006	0,709	0,76	0,81	0,55	109/177

* So với tổng số các nước tham gia xếp hạng

¹ Tổng cục Thống kê.2000. Kết quả suy rộng mẫu 3%. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999. Hà nội, tháng 1-2000

Nguồn: Báo cáo phát triển con người toàn cầu của UNDP từ 1995 đến 2006. Cần chú ý rằng khi tính, do nguồn thông tin, số liệu, LHQ thường phải sử dụng những số liệu của 2-3 năm trước.

Để phản ánh lĩnh vực phát triển con người ngoài HDI sau này báo cáo phát triển con người còn bổ sung các chỉ số:

- Chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI- Gender-related Development Index).
- Thước đo vị thế giới tính (GEM- Gender Empowerment Measure).
- Chỉ số đói nghèo (HPI - Human poverty Index).
- Chỉ số thành tựu công nghệ (TAI- Technology Achievement Index).

2.1.2. Những chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác

** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người*

GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu khái quát, một phạm trù kinh tế học phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một nước trong một năm nào đó. Nó được xác định bằng tổng số sản phẩm của một quốc gia làm ra trong một năm chia cho tổng dân số của quốc gia đó. Do vậy nó đồng thời trực tiếp biểu thị chất lượng dân số, mức sống dân cư.

Bảng 6.2: So sánh GDP bình quân đầu người của một số nước với Việt Nam năm 2009

Đơn vị: Đô la Mỹ

Tên nước	Theo tỷ giá thị trường		Theo tỷ giá sức mua tương đương	
	GDP bình quân (USD)	So với VN (lần)	GDP bình quân (USD)	So với VN (lần)
1. Việt Nam	890	1,0	2700	1,0
2. Nhật Bản	38210	42.9	35660	13.2
3. Hồng Kông	31420	35.3	43960	16.3
4. Singapore	34760	39.1	47940	17.8

5. Hàn Quốc	21530	24.2	28120	10.4
6. Malaysia	6970	7.8	13740	5.1
7. Thái Lan	2840	3.2	5990	2.2
8. Iran	3540	4.0	10840	4.0
9. Fiji	3930	4.4	4270	1.6
10. Philippines	1890	2.1	3900	1.4
11. Indonesia	2010	2.3	3830	1.4
12. Trung Quốc	2940	3.3	6020	2.2
13. Srilanka	1780	2.0	4460	1.7
14. Ấn Độ	1070	1.2	2960	1.1
15. Lào PDR	740	0.8	2040	0.8
16. Nepal	400	0.4	1120	0.4
17. Bangladesh	520	0.6	1440	0.5

Nguồn: Woldbank 7/10/2009-www.siteresources.woldbank.org

* *Chỉ số thành tựu công nghệ (TAI - Technology Achievement Index), có tài liệu dùng cụm từ "Chỉ số phát triển công nghệ"*

Chỉ số này đo các thành tựu đạt được trên 4 thước đo:

- Sáng tạo công nghệ được đo bằng số bằng phát minh sáng chế cấp cho dân định cư tính trên đầu người và bằng số thu phí quyền sở hữu trí tuệ và phí bản quyền của nước ngoài trên đầu người.
- Phổ biến các thành tựu công nghệ gần đây, được đo bằng số máy chủ internet trên một đầu người và tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghệ trung bình và công nghệ cao...
- Phổ biến các thành tựu công nghệ trước đây, được đo bằng số điện thoại (cố định và di động) trên đầu người và tiêu thụ điện năng trên đầu người.
- Các kỹ năng của con người được đo bằng trung bình số năm đến trường của người lớn (15⁺) và tổng tỷ lệ nhập học đại học khoa học.

2.2. Những chỉ tiêu đo lường về thể chất

Chỉ số khối lượng cơ thể BMI (Body Mass Index), có tài liệu dùng cụm từ "Chỉ số khối cơ thể":

BMI phản ánh chất lượng con người về mặt thể lực, được tính như sau:

$$\text{BMI} = \frac{\text{Trọng lượng cơ thể}}{\text{Bình phương của chiều cao}}$$

Chỉ số này có ưu điểm là chỉ gồm hai thông số dễ xác định, rất thích hợp với các nghiên cứu điều tra cộng đồng. Thang phân loại chỉ số này theo Tiểu ban Dinh dưỡng Liên hiệp quốc như sau:

- Dưới 16,0: Thiếu năng lượng trường diễn độ 3
- Từ 16,0 - 16,9: Thiếu năng lượng trường diễn độ 2
- Từ 17,0 - 18,4: Thiếu năng lượng trường diễn độ 1
- Từ 18,5 - 25,0: Bình thường
- Trên 25,0-30,0: Béo
- Trên 30,0: Rất béo.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số

Yếu tố di truyền: yếu tố này liên quan đến giống nòi của các dân tộc. Nhằm giảm tỷ lệ trẻ em sinh ra bị dị tật bẩm sinh trong những năm qua chúng ta đã triển khai đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh có thể phát hiện sớm những bị dị tật bẩm sinh, có thể đình chỉ thai nghén hoặc phát hiện sớm và can thiệp kịp thời nhưng đưa trẻ sinh ra bị bệnh bẩm sinh như: thiếu men G6PD, suy giáp trạng bẩm sinh... để trẻ có thể phát triển bình thường.

Yếu tố kinh tế xã hội: các yếu tố kinh tế - xã hội tạo điều kiện và là tiền đề nâng cao chất lượng dân số. Các yếu tố kinh tế - xã hội luôn luôn tác động đến chất lượng dân số thông qua các đặc trưng về văn hoá cộng đồng. Các đặc trưng này gồm: phong tục, tập quán, truyền thống, cấu trúc cộng đồng...

Các chính sách kinh tế, văn hoá, giáo dục xã hội liên quan ảnh hưởng tích cực đến nâng cao chất lượng dân số.

Các yếu tố kinh tế xã hội bao gồm: Thu nhập và phân phối thu nhập, lao động, việc làm, giao thông liên lạc, sức khoẻ, nhà ở, môi trường, cuộc sống gia đình, tham gia công tác xã hội của phụ nữ và trật tự an toàn công cộng.

4. Chất lượng dân số Việt Nam: Thực trạng và thách thức

4.1. Thực trạng chất lượng dân số Việt Nam hiện nay

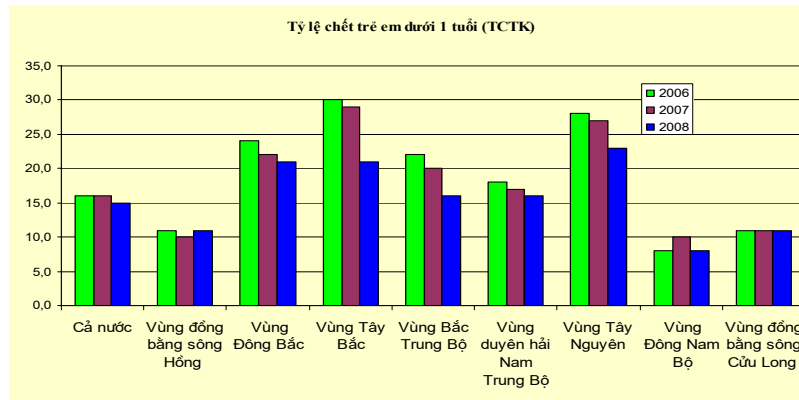
Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, nước ta có khoảng trên 5 triệu người tàn tật, chiếm khoảng 6,3% dân số; Tỷ lệ dân số bị thiếu năng thể lực và trí tuệ chiếm khoảng 1,5%; Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn ở mức 25,2% năm 2005; Tỷ lệ tử vong mẹ cao so với một số nước trong khu vực và Châu Á (năm 2004-2005: tỷ số chết mẹ Việt Nam là 130/100.000 trẻ đẻ sống, trong khi đó Trung quốc là: 56, Thái Lan: 44, Malaysia: 41 (nguồn: *WHO 2004_a* và *UNFPA 2005-Theo www.unfpa.org*).

Tỷ lệ hộ đói nghèo vẫn khoảng 20%⁽¹⁾, cả nước còn tới 11.058 hộ không có nhà ở⁽²⁾, gần 23% số hộ ở nhà tạm, đơn sơ, 22% số hộ chưa được dùng điện, mới chỉ có khoảng 12,7% số hộ được dùng nước máy, vẫn còn tới 27.713 hộ sống trong diện tích bình quân dưới 2m² đầu người. Ở nông thôn chỉ có khoảng 16,5% số hộ có phương tiện sản xuất. Sự bền vững của gia đình bị tác động mạnh bởi tỷ lệ ly hôn, sống độc thân có xu hướng tăng (năm 1999 so với 1989 tăng hơn 2 lần), tình trạng trẻ em thiếu bố hoặc mẹ, trẻ em lang thang và các tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ nạn nghiện hút đã tăng lên do sự biến đổi của gia đình và xã hội, tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS ngày càng tăng.

Theo báo cáo đánh giá thực trạng chất lượng dân số trong Dự thảo Chiến lược dân số 2010-2020 (bài giảng của PTS.TS Trần Trung Chiển):

- Chất lượng dân số còn hạn chế, HDI tuy từng bước cải thiện, nhưng vẫn ở mức thấp. Sức khỏe và thể lực của người Việt Nam còn kém so với nhiều nước trong khu vực, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền còn thấp.

- Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao (Tây Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên)



- Xu hướng bệnh tật đang chuyển dần từ các bệnh nhiễm khuẩn sang các bệnh rối loạn chuyển hoá, di truyền và hậu quả của tai nạn thương tích. Tình trạng trẻ em thừa cân, rối nhiễu tâm trí, tự kỷ, tiểu đường có xu hướng gia tăng.

- Hiện có đến 20 dân tộc có dân số dưới 10.000 người. Một số bệnh như sốt rét, bứu cổ, phong... vẫn còn. Một số dân tộc có nguy cơ suy thoái do tảo hôn, kết hôn cận huyết thống còn phổ biến. Vô sinh, tử vong trẻ em còn cao.

- Lạm dụng và sử dụng chất gây nghiện như thuốc lá, rượu bia, ma túy, những vấn đề căng thẳng về tâm lý, vi phạm pháp luật ngày càng trở nên nghiêm trọng đối với giới trẻ.

4.2. Thách thức đối với việc nâng cao chất lượng dân số Việt Nam hiện nay

- Chỉ số HDI của Việt Nam nhìn chung tăng đều nhưng mức tăng vẫn thấp so với mục tiêu phát triển đất nước, Việt Nam vẫn đứng vào hàng trung bình phát triển con người. Ngoài cải thiện tương đối về chỉ số tuổi thọ, chỉ số giáo dục và thu nhập còn thấp, đặc biệt là thu nhập bình quân đầu người.

- Tình trạng đói nghèo vẫn là vấn đề cấp bách. Một bộ phận dân số, hầu hết là những người sống tại các vùng khó khăn, dân tộc, người di cư chưa được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục, việc làm, nhà ở, vệ sinh môi trường)

- Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam đang có xu hướng tăng dẫn đến khả năng mất cân bằng giới tính (nhiều nam, ít nữ) trong tương lai.

- Một số chỉ tiêu về sức khỏe bà mẹ và trẻ em vẫn ở mức thấp. Tử vong mẹ cao gấp hai lần so với Thái lan, Singapore, Malaysia và 4 lần so với Hàn quốc. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi cao. Các vùng khó khăn có mức tử vong của trẻ dưới 1 tuổi và suy dinh dưỡng rất cao. Tình trạng nạo phá thai không an toàn còn phổ biến, đặc biệt là **nao phá thai ở tuổi vị thành niên** chứa đựng những nguy cơ tiềm ẩn đối với sức khỏe và tương lai của họ.

- Dịch HIV/AIDS đang có nguy cơ lan ra cộng đồng. Đa số những người nhiễm HIV đang **trong độ tuổi sinh sản và lao động**; số trẻ sơ sinh nhiễm HIV tăng sẽ tác động mạnh tới chất lượng dân số và sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

- Thể lực: tầm vóc của người Việt nam còn nhiều hạn chế, đặc biệt là chiều cao, cân nặng còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới . Tỷ lệ người tàn tật khá cao (6,3 %) dân số, trong đó phần lớn là do tai nạn giao thông, tai nạn lao động và dị tật bẩm sinh.

- Chất lượng, nguồn nhân lực nói chung và tỷ lệ lao động được đào tạo còn thấp (24 %). Số công nhân có bằng cấp mới đạt gần 8 %, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa. Mỗi năm có khoảng 1,6 triệu người bước vào độ tuổi lao động tạo sức ép lớn về đào tạo và việc làm.

Câu hỏi lượng giá:

- 1.Hãy trình bày khái niệm và phân tích một số chỉ báo đo lường về chất lượng dân số.
- 2.Hãy nêu thực trạng và thách thức nâng cao chất lượng dân số Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Dân số học, NXB thống kê, HN 1997; chủ biên: GS. Phùng Thế Trường.
2. Dân số học (dành cho các lớp bồi dưỡng cán bộ dân số 2 tháng) năm 2004, Trung tâm dân số, Đại học kinh tế Quốc dân, GS. TS Tổng Văn Đường .
3. Giáo trình Dân số và phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, HN 2007; đồng chủ biên: GS.TS Tổng Văn Đường, TS.Nguyễn Nam Phương.
4. Giáo trình Dân số học (năm 2008), Viện Dân số và các vấn đề xã hội; PGS.TS Nguyễn Thị Thiêng, Ths. Lưu Bích Ngọc.
5. Tài liệu nâng cao kiến thức dân số, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, HN 2002.
6. Tổng quan các kết quả nghiên cứu về chất lượng dân số ở Việt Nam đến năm 2006, Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em, năm 2007.
7. Dân số - Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Học viện Quân y, Nhà xuất bản y học, Hà Nội năm 2003.
8. Trang Web của Tổng cục thống kê: www.gso.gov.vn
9. Tạp chí dân số và phát triển số 10 (78)-2007
10. Xu hướng biến đổi dân số Việt Nam - Nguyễn Đình Cử- 2007
11. Tạp chí “Dân số & Phát triển” Số 9 (78) - 2007
12. Giáo trình Dân số học 2 tháng -2009, UNFPA- Viện Dân số và các vấn đề xã hội, Đại học Kinh tế quốc dân.
Phạm Đại Đồng (2009) - “Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến mức sinh ở Việt Nam” - NXB Đại học Kinh tế quốc dân.